

BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM

VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT

2014



VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL PRODUCTIVITY INSTITUTE

Lời mở đầu

Báo cáo **Năng suất Việt Nam 2014** do Viện Năng suất Việt Nam (VNPI) biên soạn nhằm cung cấp thông tin và kết quả phân tích về các chỉ tiêu năng suất của Việt Nam giai đoạn 2006-2014. Báo cáo lần này tập trung vào các chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng suất của nền kinh tế là năng suất lao động và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP).

Trong thời gian vừa qua, vấn đề năng suất của Việt Nam đã được Chính phủ và toàn xã hội đặc biệt quan tâm, do đây là yếu tố tác động quan trọng tới năng lực cạnh tranh và mức sống của người dân. Kết quả tính toán các chỉ tiêu năng suất được trình bày trong báo cáo này phản ánh thực trạng năng suất và hiệu quả của nền kinh tế, đồng thời cho thấy những khó khăn, thử thách cần phải vượt qua. Việt Nam muốn trở thành một quốc gia có năng suất cao cần có những thay đổi về cơ cấu kinh tế, phân bổ và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, phát huy năng lực và khả năng sáng tạo của người lao động, đặc biệt là cần thúc đẩy các hoạt động nâng cao năng suất trong doanh nghiệp.

Dựa trên cách tiếp cận và phương pháp tính toán của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), cùng với những nỗ lực hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế của Viện Năng suất Việt Nam, cuốn “**BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM 2014**” là tài liệu tham khảo hữu ích về khái niệm năng suất, các chỉ tiêu năng suất, thực trạng năng suất của nền kinh tế và các thành phần kinh tế có sự so sánh với một số nước trong khu vực và quốc tế.

- VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM-

Nhiệm vụ nghiên cứu và tính toán các chỉ tiêu năng suất được Viện Năng suất Việt Nam triển khai từ năm 2000 với sự hỗ trợ của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và chuyên gia từ các Cơ quan Năng suất quốc gia thành viên APO như JPC Nhật Bản, KPC Hàn Quốc, MPC Malaysia v.v.

Đây là lần thứ ba Báo cáo Năng suất Việt Nam được biên soạn và phát hành. Báo cáo này được hoàn thành với sự hỗ trợ hết sức quý báu của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), Giáo sư Koji Nomura từ Đại học Keio Nhật Bản - Chuyên gia trưởng Dự án cơ sở dữ liệu về năng suất của APO.



VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM

Số 8 Hoàng Quốc Việt - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04.37561501 - Fax: 04.37561502

Website: www.vnpi.vn - Email: vnpi@vnpi.vn

Chi nhánh:

Tại Tp. Hồ Chí Minh:

64-66 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Tel: 08.39104561 - Fax: 08.39104170

Email: vnpihcm@vnpi.vn

Tại Tp. Đà Nẵng:

12 Chi Lăng, tòa nhà Đức Long, Quận Hải Châu

Tel: 0511.3582925 - Fax: 0511.3582926

Email: vnpidn@vnpi.vn

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA:

Nhóm biên soạn:

Nguyễn Thị Lê Hoa, Viện Năng suất Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn, Viện Năng suất Việt Nam

Nhóm biên tập:

PGS TS. Tăng Văn Khiên, nguyên Viện trưởng
Viện Khoa học Thống kê

TS. Đặng Thị Thu Hoài, Viện Nghiên cứu quản lý
kinh tế Trung Ương

Nguyễn Thu Hiền, Viện Năng suất Việt Nam

Đặng Thị Mai Phương, Viện Năng suất Việt Nam

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	3
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	5
NHỮNG ĐIỂM CHÍNH.....	6
CHƯƠNG I – TỔNG QUAN CHUNG VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	
GIAI ĐOẠN 2011 - 2014.....	8
1.1 Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước (GDP).....	8
1.2 So sánh tốc độ tăng GDP của Việt Nam với một số nước Châu Á và trong khu vực.....	14
1.3 GDP bình quân đầu người.....	15
1.4 GDP/ người của Việt Nam so với một số nước Châu Á và trong khu vực.....	18
CHƯƠNG II – NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG.....	21
2.1 Năng suất lao động của Việt Nam.....	22
2.2 Năng suất lao động tại các khu vực kinh tế và ngành kinh tế.....	24
2.3 Năng suất lao động của Việt Nam so với một số nước Châu Á và trong khu vực.....	31
CHƯƠNG III – NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP).....	38
3.1 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế.....	39
3.2 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam so với một số nước Châu Á.....	42
CHƯƠNG IV- YẾU TỐ TÁC ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM.....	46
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	55
THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA.....	56

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: GDP và tốc độ tăng GDP của Việt Nam 2006-2014.....	14
Bảng 1.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn quốc và các khu vực kinh tế (2006 - 2014).....	15
Bảng 1.3: GDP bình quân đầu người của Việt Nam (2006 - 2014).....	20
Bảng 2.1: Năng suất lao động xã hội của Việt nam 2006 - 2014.....	27
Bảng 2.2: Năng suất lao động toàn nền kinh tế và các khu vực kinh tế.....	29
Bảng 2.3: Năng suất lao động tính bằng đầu ra trên số lao động theo sức mua tương đương giá cố định 2011.....	35
Bảng 2.5: Năng suất lao động theo sức mua tương đương giá cố định 2005.....	38
Bảng 2.4: Năng suất lao động năm 2012 tính theo giờ công theo sức mua tương đương giá cố định 2011.....	39
Bảng 3.1: Tốc độ tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam.....	42
Bảng 4.1: Trang bị vốn cho một lao động (Cường độ vốn) từ 2001 - 2014 (giá cố định 2010).....	51

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam (2006-2014).....	14
Hình 1.2: Tốc độ tăng GDP của nền kinh tế và các khu vực kinh tế (2006 - 2014).....	15
Hình 1.3: Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP toàn quốc (bình quân giai đoạn 2006 - 2010).....	16
Hình 1.4: Cơ cấu GDP theo các ngành năm 2013.....	17
Hình 1.5: Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế (bình quân 2011 - 2013).....	18
Hình 1.6: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam so với một số nước Châu Á (2010 - 2013)...	19
Hình 1.7: GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á.....	19
Hình 1.8: GDP bình quân đầu người theo giá thực tế (2005 - 2014).....	21
Hình 1.9: GDP bình quân đầu người theo giá so sánh 2010 (2005 - 2014).....	21
Hình 1.10: GDP/người giá hiện hành tính theo USD (2013).....	22
Hình 1.11: GDP/người tính theo sức mua tương đương giá hiện hành.....	22

Hình 1.12: GDP/người theo sức mua tương đương giá so sánh 2011 (giai đoạn 2011-2013).....	23
Hình 2.1: Năng suất lao động của Việt Nam theo giá thực tế (2005 - 2014).....	27
Hình 2.2: Năng suất lao động theo giá so sánh 2010.....	28
Hình 2.3: Tốc độ tăng năng suất lao động (2006 - 2014).....	28
Hình 2.4: Năng suất lao động các khu vực kinh tế theo giá thực tế (2006 - 2014).....	30
Hình 2.7: Năng suất lao động và tốc độ tăng NSLĐ theo khu vực kinh tế (2011 - 2014).....	30
Hình 2.5: Cơ cấu GDP của các khu vực kinh tế (2006 - 2014).....	31
Hình 2.6: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế.....	31
Hình 2.7: Năng suất lao động các ngành kinh tế theo giá cố định 2010 (2010 - 2013).....	32
Hình 2.8: Tốc độ tăng năng suất lao động các ngành kinh tế (2011 - 2013).....	33
Hình 2.9: Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á (theo sức mua tương đương giá cố định 2011).....	37
Hình 2.10: Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á.....	37
Hình 2.11: Tăng năng suất lao động của Việt Nam và một số nước so với năm gốc 2000 (GDP/số lao động).....	38
Hình 2.12: Năng suất lao động tính theo giờ công theo sức mua tương đương 2011.....	39
Hình 3.1: Tốc độ tăng TFP của Việt Nam (2006 - 2014).....	43
Hình 3.2: Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP (2006 - 2014).....	43
Hình 3.3: Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GDP các giai đoạn từ 2006 đến 2014).....	44
Hình 3.4: Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam (2006-2014).....	44
Hình 3.5: Tốc độ tăng TFP và GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á.....	45
Hình 3.6: Tốc độ tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam với một số nước Châu Á.....	46
Hình 3.7: TFP hàng năm (từ 2000 - 2013) so với năm gốc 2000.....	43
Hình 4.1: Mức trang bị vốn cho một lao động theo giá cố định 2010.....	51
Hình 4.2: Tốc độ tăng cường độ vốn (2002 – 2014).....	52
Hình 4.3: Biểu đồ mối quan hệ giữa cường độ vốn và năng suất lao động.....	52

DANH MỤC BẢNG

- NSLĐ: Năng suất lao động (Labour Productivity)
- TFP: Năng suất yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity)
- GDP: Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
- GDP - PPP: Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương (Gross Domestic Product at Purchasing Power Parity)
- USD: Đô-la Mỹ
- NSCL: Năng suất Chất lượng
- KTXH: Kinh tế - xã hội
- Vốn CĐ: Vốn cố định
- LĐ: Lao động
- KVKT: Khu vực kinh tế
- NLN,TS: Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
- CN-XD: Công nghiệp và Xây dựng
- DV: Dịch vụ
- APO: Tổ chức Năng suất Châu Á (Asian Productivity Organization)



NHỮNG ĐIỂM CHÍNH

- 1** Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 đạt 6,32%, giai đoạn 2011 - 2014 đạt 5,72%, tăng đều từ 2006 đến nay. Tốc độ tăng GDP của Việt Nam ở mức trung bình so với một số nước Châu Á, tuy nhiên tăng trưởng tương đối ổn định.
- 2** GDP bình quân đầu người của Việt Nam 2013 - 2014 đạt khoảng trên 40 triệu đồng/người. Từ năm 2006 đến nay đều tăng, với mức tăng bình quân trên 5% một năm. Năm 2014, GDP bình quân đầu người đã đạt được gần gấp rưỡi so với năm 2005 - 2006.
- 3** Nếu quy đổi bằng tỉ giá hối đoái tính theo Đô-la Mỹ, năm 2013 GDP trên đầu người của Việt Nam đạt mức 1.911 USD. Nếu tính theo sức mua tương đương giá hiện hành, năm 2013, Việt Nam đạt 5.294 USD/người. Trong số các nước Châu Á được so sánh, các nước phát triển như Xinh-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc đạt mức rất cao. Trong đó, cao nhất là Xinh-ga-po đạt trên 55.000 USD/người. Với giá trị tuyệt đối vẫn còn khá thấp so với hầu hết các nước, điều này đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam. Để bắt kịp với các nước trong khu vực thì Việt Nam cần phải đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- 4** Năng suất lao động là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhằm nâng cao GDP bình quân đầu người, qua đó nâng cao mức sống của người dân. Năng suất lao động của toàn xã hội năm 2014 ước đạt 74,3 triệu đồng trên một lao động. Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động xã hội năm 2014 đạt 50,84 triệu đồng trên một lao động. Số liệu cho thấy, từ năm 2005 đến

nay, năng suất lao động hàng năm đều tăng với tỷ lệ bình quân khoảng 3,5% một năm. Nhìn chung, năng suất lao động có xu hướng tăng dần một cách ổn định.

5 Việt Nam đang trên đà cải thiện năng suất mạnh mẽ, tuy nhiên khoảng cách về năng suất của Việt Nam so với các nước phát triển còn khá xa, vì vậy cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để thu hẹp khoảng cách này.

6 Trong ba yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế là tốc độ tăng của vốn, lao động và TFP, vốn có tốc độ tăng cao nhất với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 11,67%; giai đoạn 2011 - 2014 là 7,52%. Tốc độ tăng của lao động 2006 - 2010, 2011 - 2014 lần lượt là 2,78% và 1,97%. TFP có tốc độ tăng chậm nhất, giai đoạn 2006 - 2010 là -0,27%, giai đoạn 2011 - 2014 là 1,44%.

7 Xét về xu hướng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2006 - 2010, tăng vốn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lên tới 80%, đóng góp của tăng lao động là 26%, đóng góp của tăng TFP là - 5,8%. Tuy nhiên, giai đoạn 2011 - 2013 đã có sự thay đổi rõ rệt, đóng góp của vốn chỉ còn 55,6%, đóng góp của lao động là 22,3% và đóng góp của tăng TFP lên tới 22,2%. Giai đoạn 2011- 2014, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế là 25,8%.

8 Nhìn chung, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thấp hơn và tốc độ tăng TFP cũng chậm hơn các nước Châu Á được so sánh. Việt Nam là nước đang phát triển nên tăng cường vốn vẫn đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế một cách bền vững và gia tăng khả năng bắt kịp các nước phát triển trong khu vực thì Việt Nam cần tập trung hơn nữa vào thúc đẩy năng suất thông qua phát triển khoa học công nghệ, kỹ thuật và chất lượng lao động, v.v.



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN CHUNG VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2014

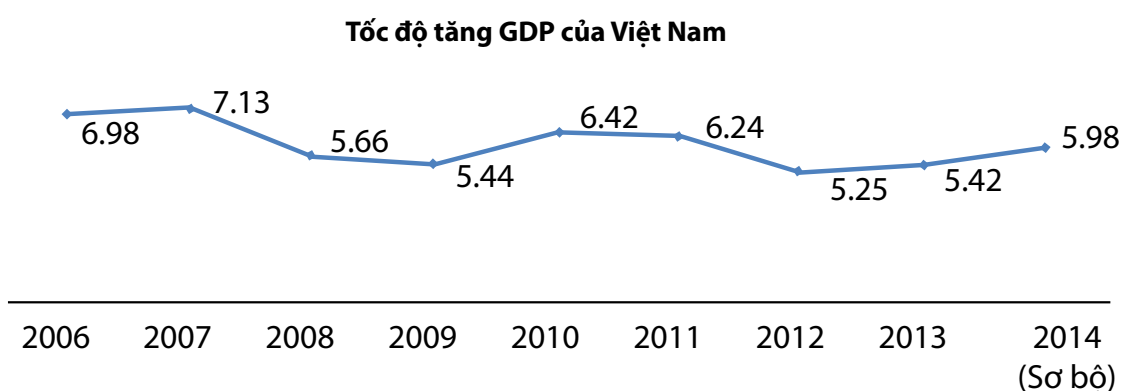
1.1 TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tổng sản phẩm trong nước là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh quy mô, thực trạng và sức mạnh nền kinh tế, là căn cứ để quản lý, điều hành vĩ mô và cân đối, tính toán nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội quan trọng khác. Bảng 1.1 trình bày số liệu về GDP và tốc độ tăng GDP của Việt Nam từ năm 2006 đến 2014.

Bảng 1.1: GDP và tốc độ tăng GDP của Việt Nam 2006-2014

Năm	GDP giá thực tế (tỷ đồng)	GDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng GDP (%)
2006	1061565	1699501	6,98
2007	1246769	1820667	7,13
2008	1616047	1923749	5,66
2009	1809149	2027591	5,40
2010	2157828	2157828	6,42
2011	2779880	2292483	6,24
2012	3245419	2412778	5,25
2013	3584262	2543596	5,42
2014 (ước tính)		2695703	5,98
Bình quân 2006 - 2010			6,32
Bình quân 2011 - 2014 (ước tính)			5,72

Nguồn: Tổng cục Thống kê.



Hình 1.1: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam (2006-2014)

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 bình quân đạt 6,32% một năm; giai đoạn 2011 - 2014 bình quân đạt 5,72% một năm. Nhìn chung tăng đều và ổn định từ 2006 đến nay.

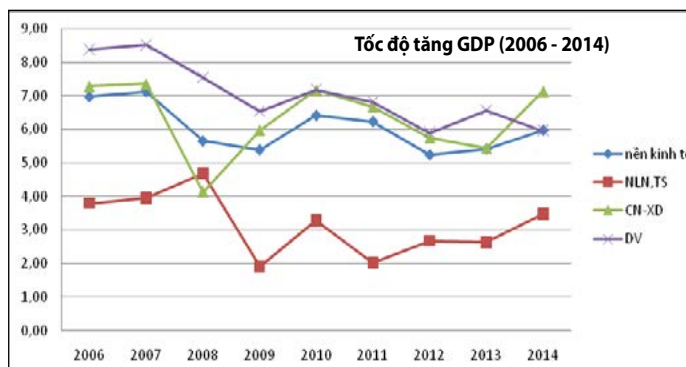
Xét về tốc độ tăng GDP theo khu vực kinh tế, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản có tốc độ tăng GDP chậm hơn so với hai khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 ở khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 3,53%, và giai đoạn 2011 - 2014 là 3,21%, trong đó khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 6,38% và 6,25%, khu vực Dịch vụ tăng với tốc độ nhanh hơn lần lượt là 7,64 và 6,31%.

Bảng 1.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn quốc và các khu vực kinh tế (2006 - 2014)

	Toàn quốc	NLN,TS	CN-XD	DV
2006	6,98	3,8	7,29	8,39
2007	7,13	3,96	7,36	8,54
2008	5,66	4,69	4,13	7,55
2009	5,40	1,91	5,98	6,55
2010	6,42	3,29	7,17	7,19
2011	6,24	4,02	6,68	6,83
2012	5,25	2,68	5,75	5,90
2013	5,42	2,64	5,43	6,57
2014 (ước tính)	5,98	3,49	7,14	5,96
Bq 2006 - 2010	6,32	3,53	6,38	7,64
Bq 2011 - 2014 (ước tính)	5,72	3,21	6,25	6,31

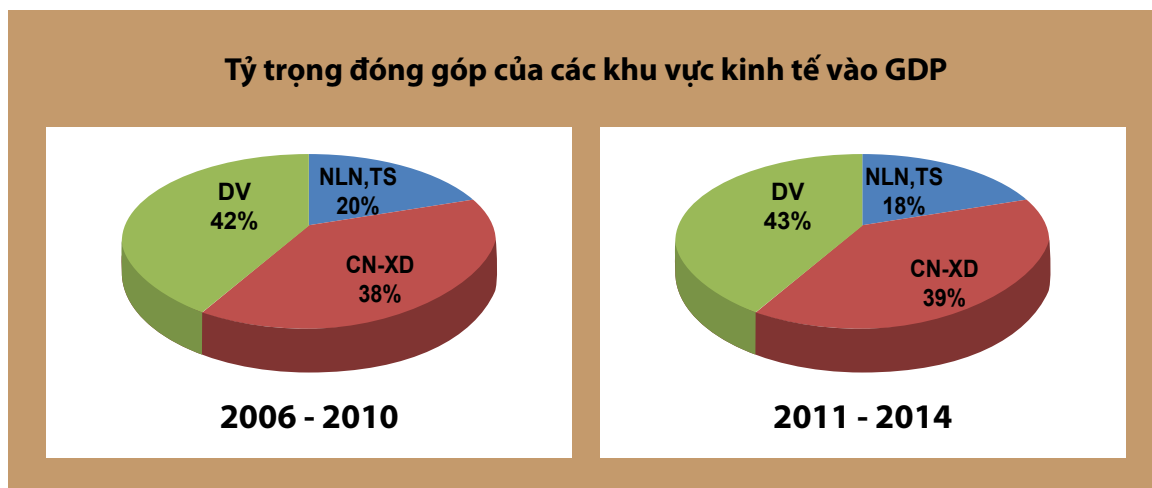
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Nhìn tổng thể từ năm 2006 đến nay, khu vực Dịch vụ vẫn có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng GDP chậm nhất. Riêng 2014, tốc độ tăng trưởng khu vực Công nghiệp và Xây dựng cao hơn các khu vực khác.



Hình 1.2: Tốc độ tăng GDP của nền kinh tế và các khu vực kinh tế (2006 - 2014)

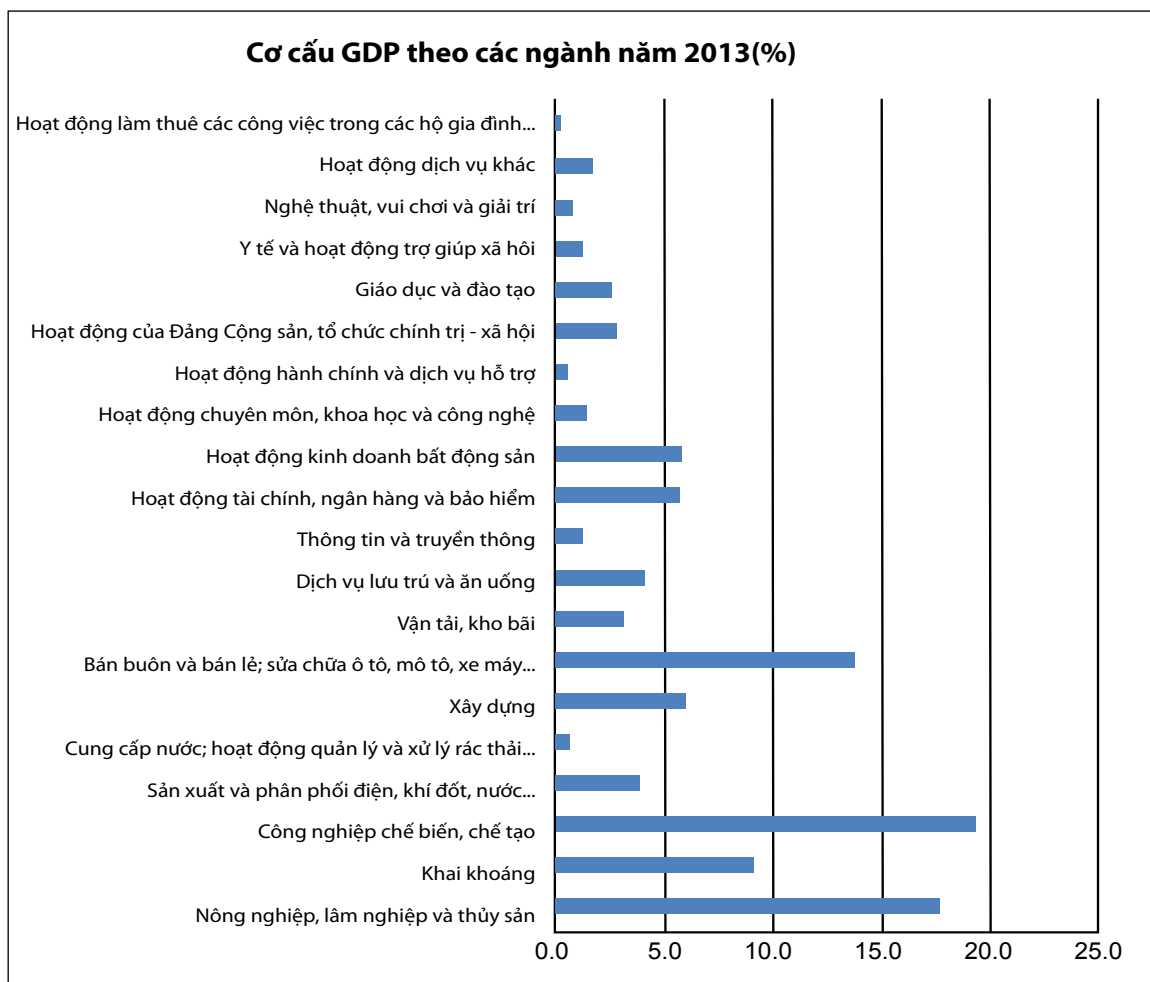
Đóng góp vào GDP của 3 khu vực kinh tế cũng có sự thay đổi nhẹ. Tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đang có xu hướng giảm đi và tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực Công nghiệp và Xây dựng và khu vực Dịch vụ đang tăng lên. Giai đoạn 2011 - 2014, tỷ trọng đóng góp của khu vực Dịch vụ vào GDP toàn nền kinh tế cao nhất (chiếm 43%), sau đó là khu vực Công nghiệp và Xây dựng, chiếm 39% và khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm 18%.



Hình 1.3: Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP toàn quốc (bình quân giai đoạn 2006 - 2010)

Trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, ngành Nông nghiệp mặc dù tăng thấp ở mức 2,6% nhưng chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 74%) nên đóng góp 0,35 điểm phần trăm. Trong khu vực Công nghiệp và Xây dựng, giá trị gia tăng ngành Công nghiệp tăng 7,15% so với năm trước, trong đó Công nghiệp chế biến, chế tạo có chuyển biến khá tích cực với mức tăng cao là 8,45% năm 2014, cao hơn nhiều so với mức tăng của một số năm trước (năm 2012 tăng 5,8%; năm 2013 tăng 7,44%), đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng của khu vực II và góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung. Trong khu vực Dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: bán buôn và bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt mức tăng 6,62% so với năm 2013, đóng góp 0,91 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,88%; hoạt động kinh doanh bất động sản được cải thiện hơn với mức tăng 2,85%, cao hơn mức tăng 2,17% của năm trước¹.

⁽¹⁾ Tổng cục Thống kê, Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm 2014

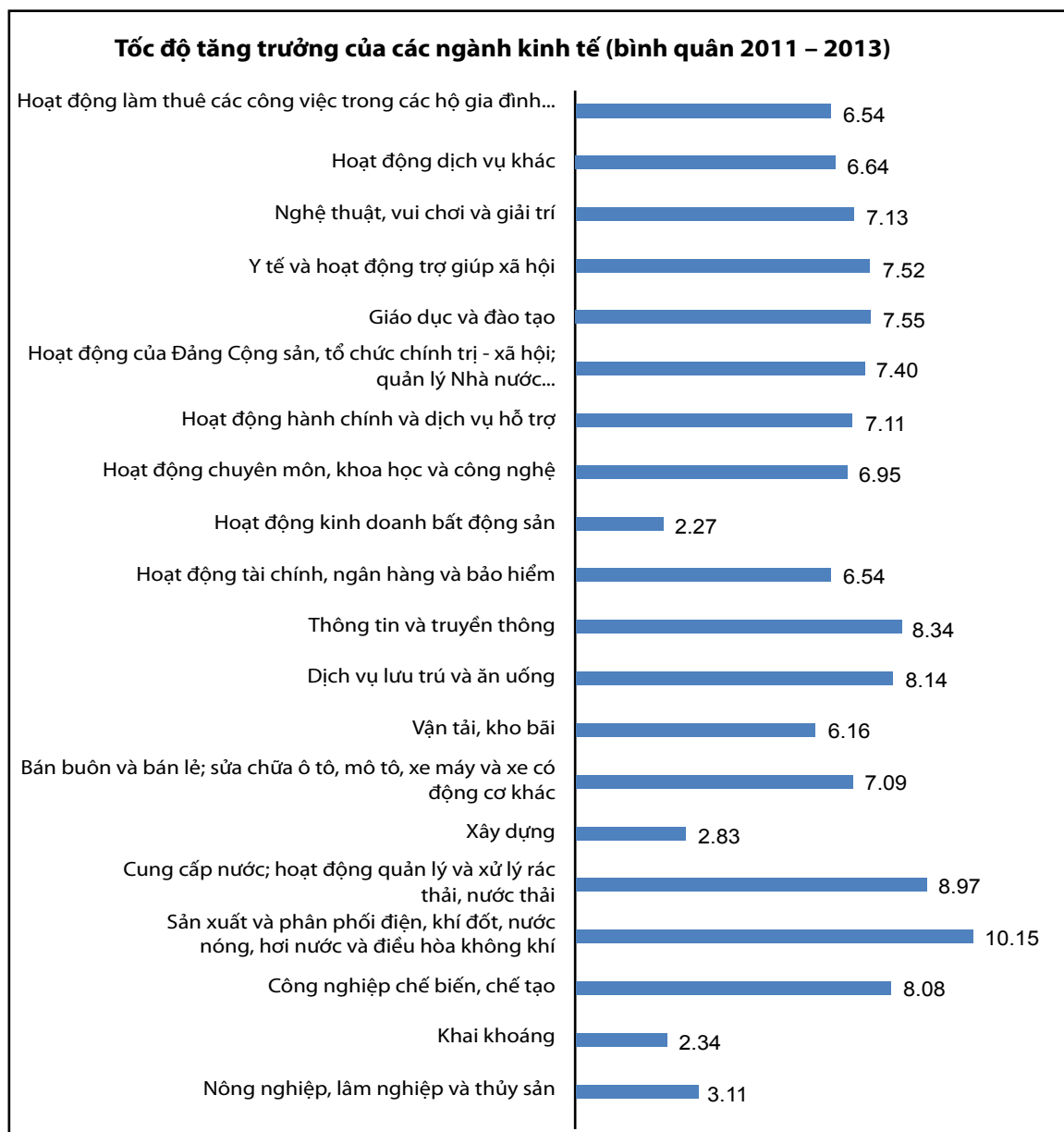


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 1.4: Cơ cấu GDP theo các ngành năm 2013

Hình 1.4 trình bày cơ cấu GDP của nền kinh tế theo ngành năm 2013, theo đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và ngành Nông Lâm nghiệp và Thủy sản có tỷ trọng đóng góp vào GDP cao nhất. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp khoảng 19,2% vào GDP, ngành Nông Lâm nghiệp và Thủy sản đóng góp 17,6% và ngành Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đóng góp 13,7 %.

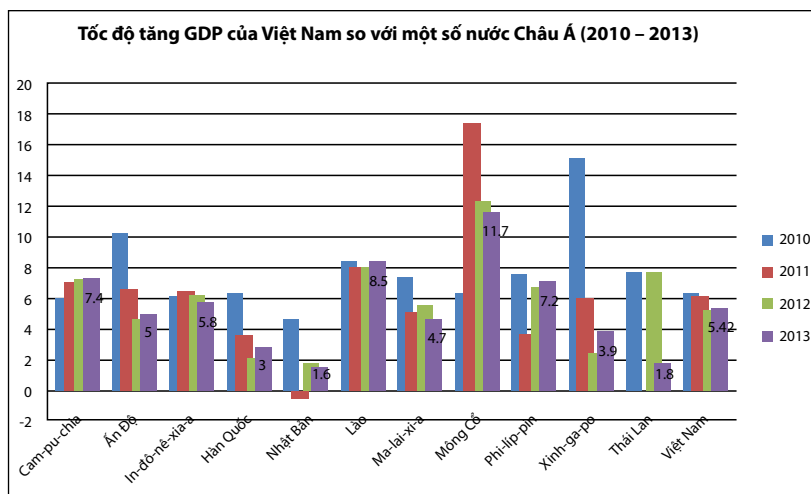
Về nhịp độ phát triển của các ngành giai đoạn 2011 - 2013 nhìn chung đạt mức tăng trưởng từ 6 - 8% một năm, một số ngành tăng trưởng chậm như: ngành Khai khoáng, Xây dựng, Kinh doanh bất động sản và ngành Nông Lâm nghiệp và Thủy sản, tăng khoảng 2 - 3 % một năm.



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 1.5: Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế (bình quân 2011 -2013)

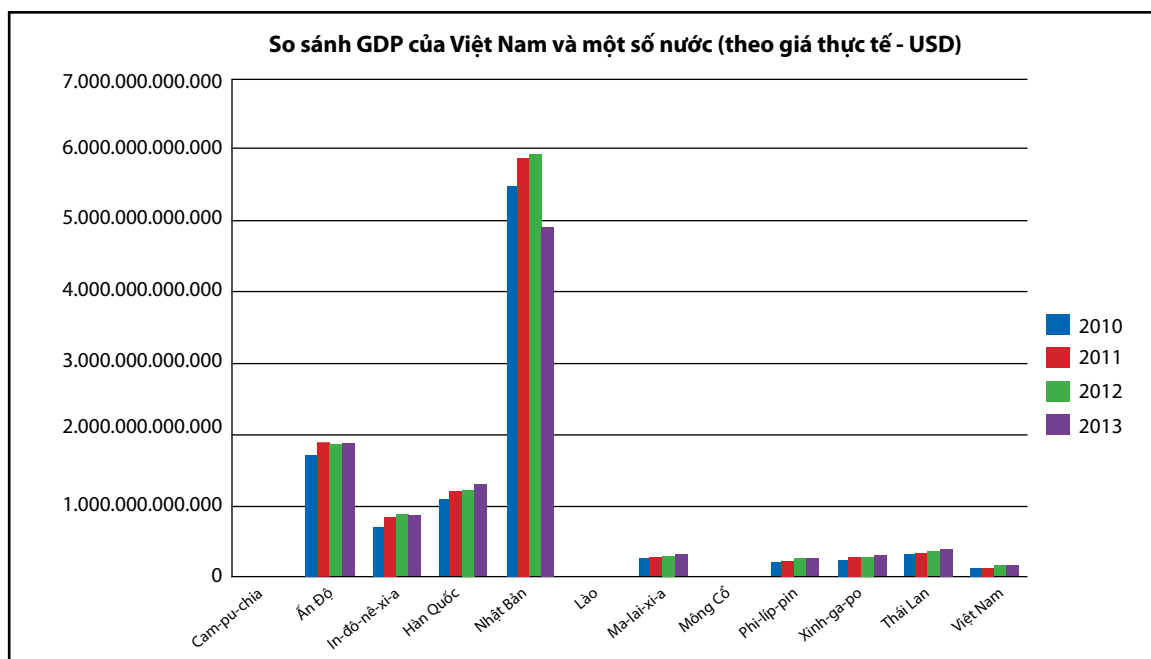
1.2 SO SÁNH TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á



Nguồn: Số liệu Ngân hàng Thế giới.

Hình 1.6 Tốc độ tăng GDP của Việt Nam so với một số nước Châu Á (2010 - 2013)

Nhìn chung, tốc độ tăng GDP của Việt Nam ở mức trung bình so với một số nước Châu Á và tăng trưởng tương đối ổn định. Trong số các nước được so sánh thì Mông Cổ và Lào đang có tốc độ phát triển nhanh. Các nước đã phát triển như Nhật Bản có tốc độ tăng GDP chậm lại.



Nguồn: Báo cáo năng suất 2014 của APO (APO Productivity Databook 2014)

Hình 1.7 GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á

Hình 1.7 so sánh GDP của Việt Nam và các nước tính theo Đô-la Mỹ. Xét về quy mô kinh tế, những nước phát triển như Nhật Bản có mức GDP rất cao. GDP của Việt Nam thấp hơn hầu hết các nước được so sánh, ngoại trừ Campuchia, Lào và Mông Cổ.

1.3 GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

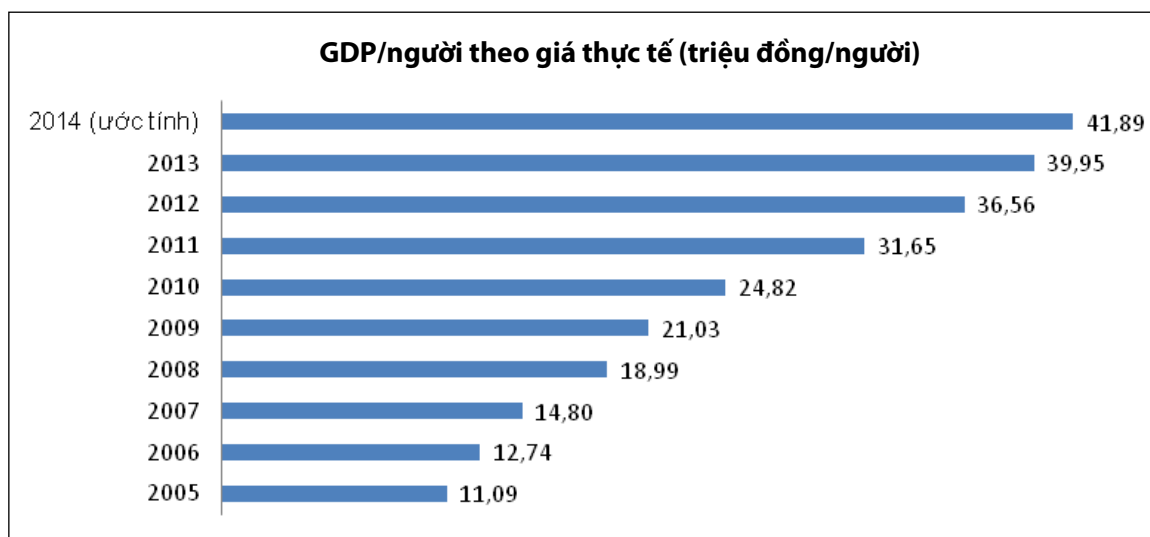
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu quan trọng dùng để so sánh, đánh giá trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia hoặc giữa các vùng, các tỉnh, thành phố trong cả nước. Đây cũng là một trong những căn cứ để tính chỉ số phát triển con người.

Bảng 1.3 GDP bình quân đầu người của Việt Nam (2006 - 2014)

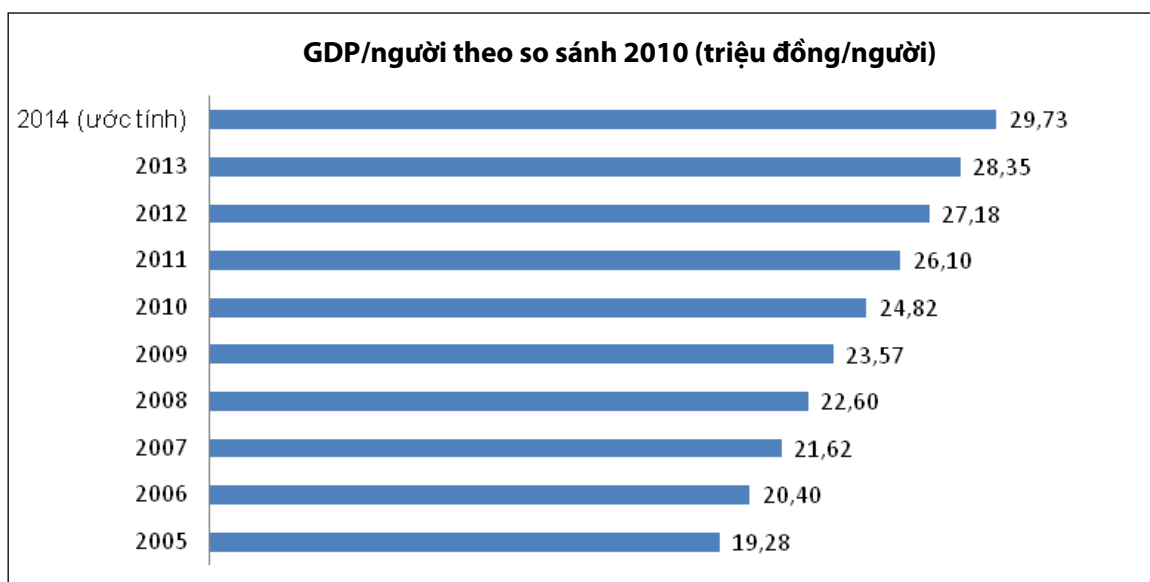
	GDP/người theo giá thực tế (triệu đồng)	GDP/người theo giá so sánh 2010 (triệu đồng)	Tốc độ tăng GDP/người
2006	12,74	20,40	5,80
2007	14,80	21,62	5,98
2008	18,99	22,60	4,54
2009	21,03	23,57	4,29
2010	24,82	24,82	5,31
2011	31,65	26,10	5,14
2012	36,56	27,18	4,14
2013	39,95	28,35	4,32
2014 (ước tính)	41,89	29,73	4,85
Bình quân 2006 - 2010			5,18
Bình quân 2011 - 2014 (ước tính)			4,61

Nguồn: Tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

GDP bình quân đầu người của Việt Nam từ năm 2006 đến nay nhìn chung đều tăng lên với mức tăng bình quân khoảng 5%/năm và đến những năm 2013 - 2014 đạt khoảng 41 triệu đồng/người. Năm 2014, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt được gần gấp rưỡi so với những năm 2005, 2006.

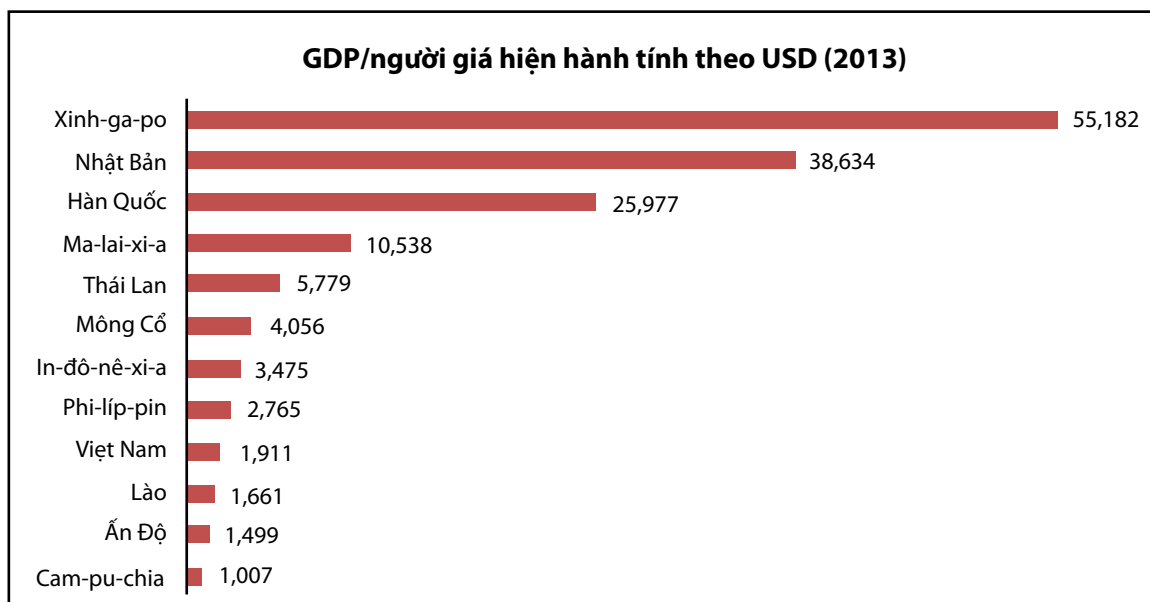


Hình 1.8 GDP bình quân đầu người theo giá thực tế (2005 - 2014)



Hình 1.9: GDP bình quân đầu người theo giá so sánh 2010 (2005 - 2014)

1.4 GDP/ NGƯỜI CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

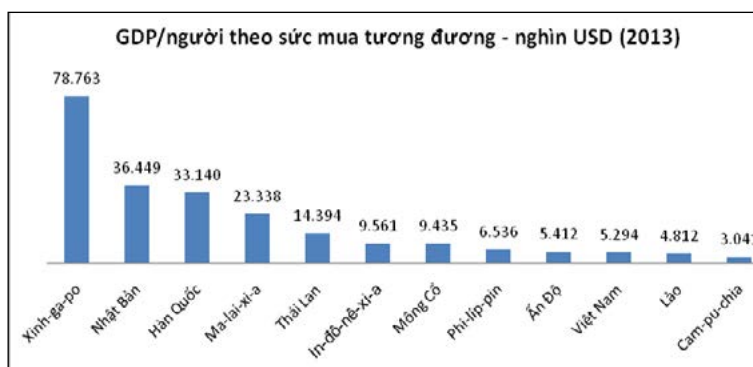


Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Thế giới.

Hình 1.10: GDP/người giá hiện hành tính theo USD (2013)

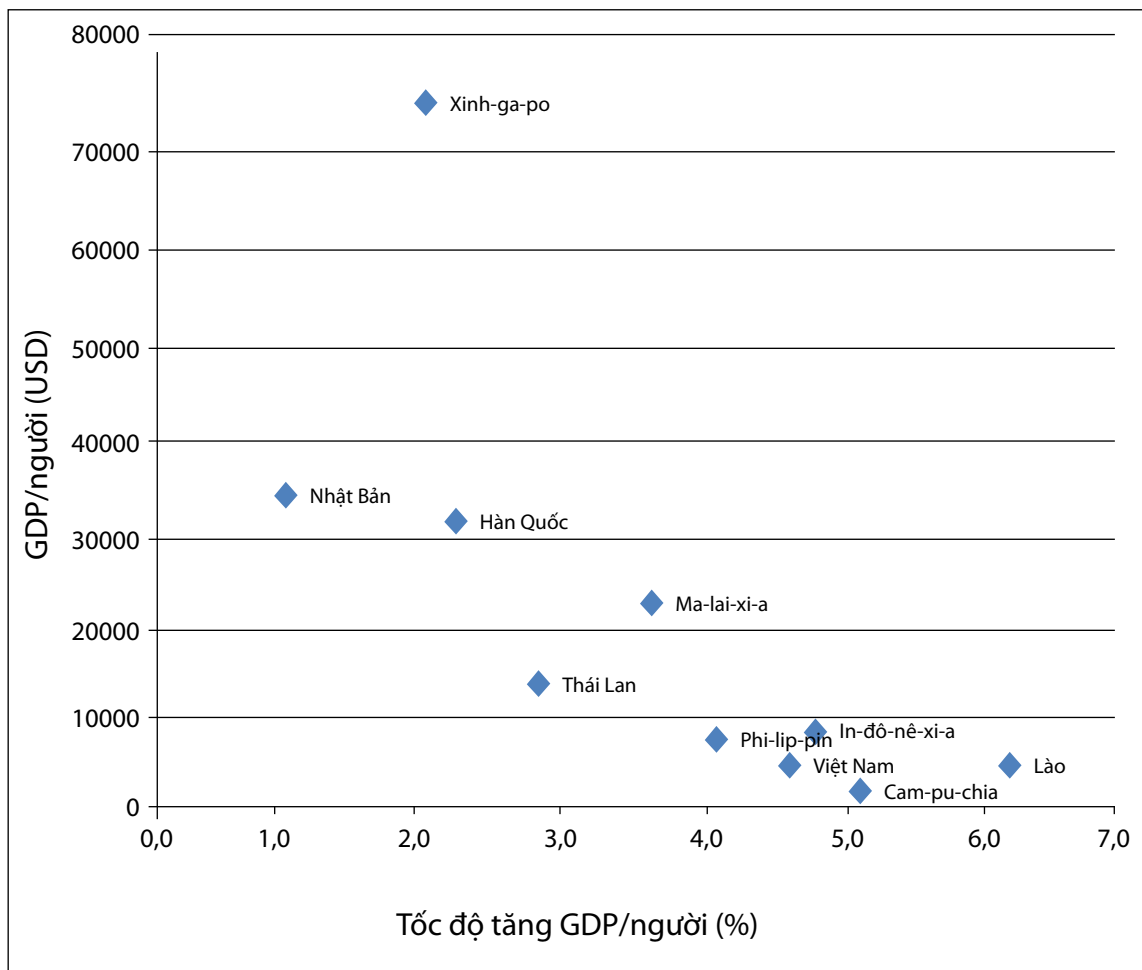
Nếu quy đổi bằng tỉ giá hối đoái tính theo Đô-la Mỹ, năm 2013 GDP/ người của Việt Nam đạt mức 1.911 Đô-la. Trong số các nước Châu Á được so sánh, các nước phát triển như Xinh-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc đạt mức rất cao. Trong số đó, cao nhất là Xinh-ga-po với mức đạt được là trên 55.000 USD trên một đầu người. GDP trên đầu người của Việt Nam ở mức thấp hơn hầu hết các nước, chỉ trên Lào, Ấn Độ và Cam-pu-chia.

Nếu tính theo sức mua tương đương giá hiện hành, năm 2013, Việt Nam đạt 5.294 USD/người, thấp hơn hầu hết các nước được so sánh, chỉ cao hơn Lào và Cam-pu-chia.



Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Thế giới.

Hình 1.11: GDP/người tính theo sức mua tương đương giá hiện hành



Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Thế giới.

**Hình 1.12: GDP/người theo sức mua tương đương giá so sánh 2011
(giai đoạn 2011-2013)**

Biểu đồ trên cho thấy GDP/người theo sức mua tương đương giá cố định 2011, từ năm 2010 đến nay, GDP/người của các nước đều có sự gia tăng. Thực tế GDP bình quân đầu người của Việt Nam thấp hơn hầu hết các nước. Điều đó đặt ra thách thức đối với Việt Nam, để bắt kịp với các nước trong khu vực, Việt Nam cần phải đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là tốc độ tăng năng suất lao động.



CHƯƠNG II

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Năng suất lao động là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, đo lường hiệu quả sử dụng lao động của nền kinh tế, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới năng lực cạnh tranh, đặc biệt trong điều kiện cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

Tăng năng suất lao động có một ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của xã hội, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của mọi quốc gia, là cơ sở quan trọng trong các quyết định ở tầm vi mô và vĩ mô. Tác động tổng hợp nhất hay là mục tiêu của tăng năng suất lao động hiện nay là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Năng suất lao động tác động tới GDP trên đầu người theo phương trình sau:

$$\text{GDP trên đầu người (Y/P)} = (Y/L) \times (E/N) \times (N/P)$$

Trong đó:

- Y/L = (GDP/số lượng lao động đang làm việc): Năng suất lao động
- E/N = (Số lượng lao động đang làm việc/Dân số trong độ tuổi lao động): Tỷ lệ lao động có việc làm.
- N/P = (Dân số trong độ tuổi làm việc/ Tổng dân số).

Về dài hạn, việc huy động số lượng người lao động trong toàn nền kinh tế sẽ không thể gia tăng, đặc biệt có thể giảm khi đến giai đoạn dân số già hóa và toàn dụng lao động thì theo công thức trên năng suất lao động xã hội có thể nói là nhân tố chính tác động tới GDP trên đầu người.

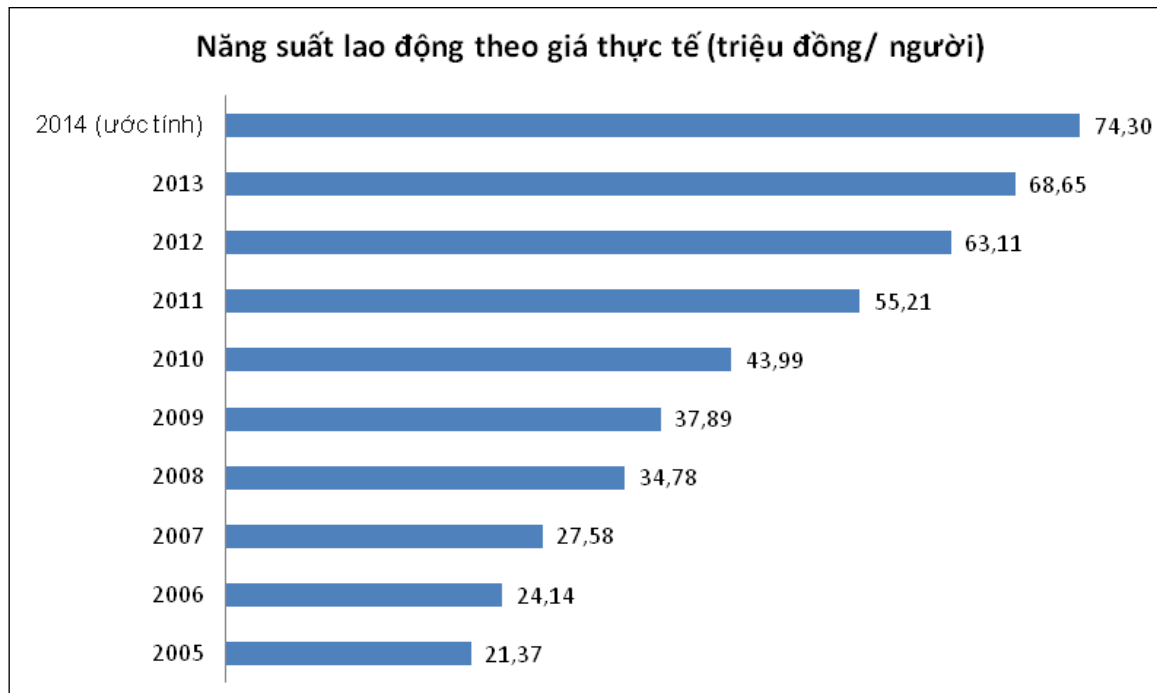
2.1 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

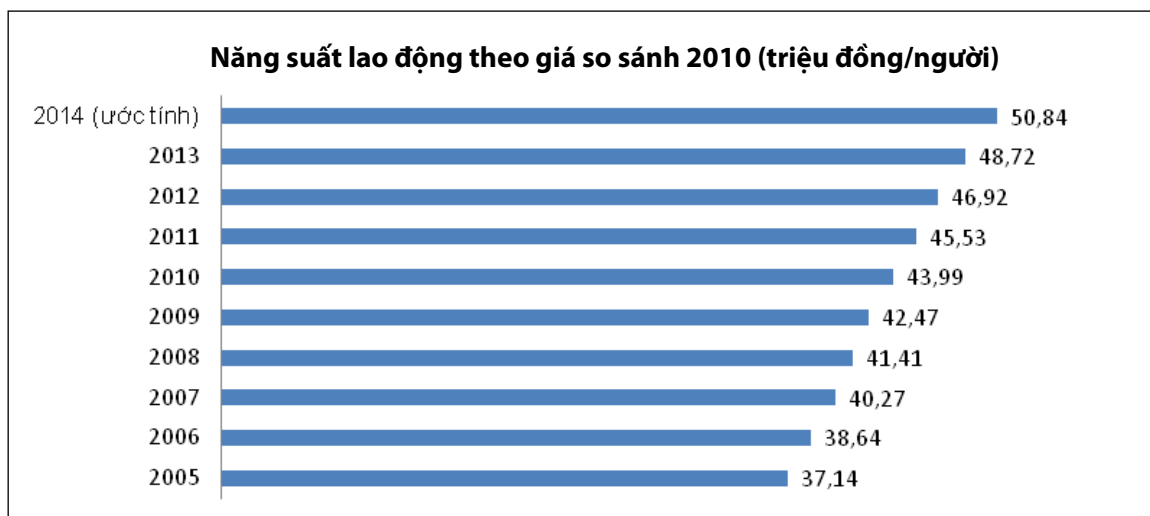
Năng suất lao động của toàn xã hội năm 2014 theo giá thực tế ước đạt được 74,3 triệu đồng trên một lao động, tính theo giá so sánh năm 2010 là 50,84 triệu đồng. Số liệu cho thấy, từ năm 2006 đến nay, năng suất lao động hàng năm đều tăng so với năm trước, với tỷ lệ tăng bình quân khoảng 3,5% một năm. Nhìn chung, năng suất lao động có xu hướng tăng dần một cách ổn định.

Bảng 2.1: Năng suất lao động xã hội của Việt nam 2006 - 2014

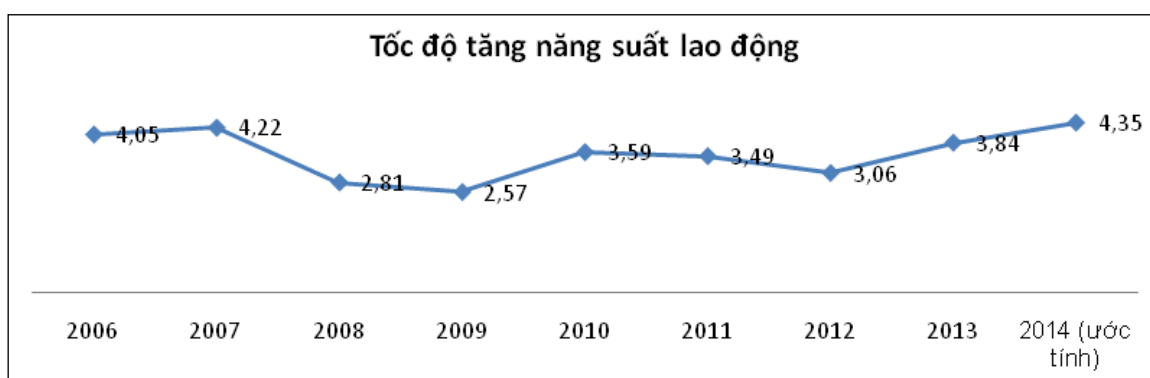
Năm	GDP giá thực tế (tỷ đồng)	GDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Số lao động (nghìn người)	Năng suất lao động (giá hiện hành) (triệu đồng)	NSLĐ (giá so sánh) (triệu đồng)	Tốc độ tăng (%)
2006	1061565	1699501	43980,3	24,14	38,64	4,05
2007	1246769	1820667	45208	27,58	40,27	4,22
2008	1616047	1923749	46460,8	34,78	41,41	2,81
2009	1809149	2027591	47743,6	37,89	42,47	2,57
2010	2157828	2157828	49048,5	43,99	43,99	3,59
2011	2779880	2292483	50352	55,21	45,53	3,49
2012	3245419	2412778	51422,4	63,11	46,92	3,06
2013	3584262	2543596	52207,8	68,65	48,72	3,84
2014 (ước tính)	3939553	2695703	53022,2	74,30	50,84	4,35
Bình quân 2006 - 2010						3,45
Bình quân 2011 - 2014 (ước tính)						3,68

Nguồn: Tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê.

**Hình 2.1: Năng suất lao động của Việt Nam theo giá thực tế (2005 - 2014)**



Hình 2.2 Năng suất lao động theo giá so sánh 2010



Hình 2.3: Tốc độ tăng năng suất lao động (2006 - 2014)

Năng suất lao động là động lực chủ yếu cho tăng GDP bình quân đầu người, nâng cao mức sống của người dân, do đó cần phải được coi là mục tiêu quan trọng, không thể thiếu trong phát triển kinh tế xã hội.

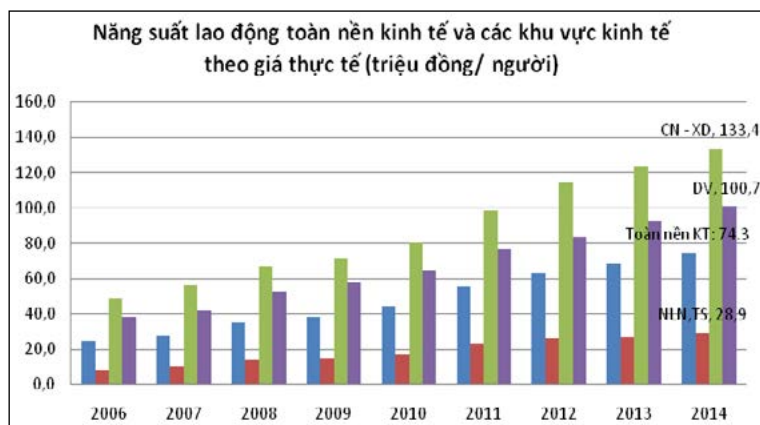
2.2 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ

Bảng 2.2 dưới đây cho thấy, năm 2014, năng suất lao động của toàn nền kinh tế ước đạt 74,3 triệu đồng, trong đó khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 29 triệu đồng, khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 133 triệu đồng và khu vực Dịch vụ đạt trên 100 triệu đồng.

Bảng 2.2 Năng suất lao động toàn nền kinh tế và các khu vực kinh tế

	NSLĐ giá thực tế				NSLĐ giá SS 2010				Tốc độ tăng NSLĐ			
	Toàn nền kinh tế	NL, TS	CN-XD	DV	Toàn nền kinh tế	NLN, TS	CN-XD	DV	Toàn nền kinh tế	NLN, TS	CN-XD	DV
2006	24,1	8,4	48,4	38,3	38,6	15,0	76,8	58,6	4,0	3,3	-4,6	7,0
2007	27,6	9,7	56,1	42,0	40,3	15,5	81,4	59,3	4,2	2,9	6,0	1,1
2008	34,8	13,6	66,7	52,2	41,4	15,9	80,8	61,5	2,8	3,1	-0,7	3,8
2009	37,9	14,1	70,7	57,9	42,5	16,0	80,5	63,6	2,6	0,7	-0,4	3,4
2010	44,0	16,8	80,3	63,8	44,0	16,8	80,3	63,8	3,6	4,7	-0,3	0,4
2011	55,2	22,9	98,3	76,5	45,5	17,4	82,1	64,7	3,5	3,7	2,3	1,4
2012	63,1	26,2	115,0	83,7	46,9	17,9	85,4	64,7	3,1	2,7	4,0	0,0
2013	68,7	27,0	124,1	92,9	48,7	18,3	88,7	66,8	3,8	2,3	3,9	3,1
2014	74,3	28,9	133,4	100,7	50,8	18,7	92,5	69,7	4,4	2,4	4,3	4,4
Bq 2006 - 2010									3,4	2,9	-0,1	3,1
Bq 2011 - 2014									3,7	2,8	3,6	2,2

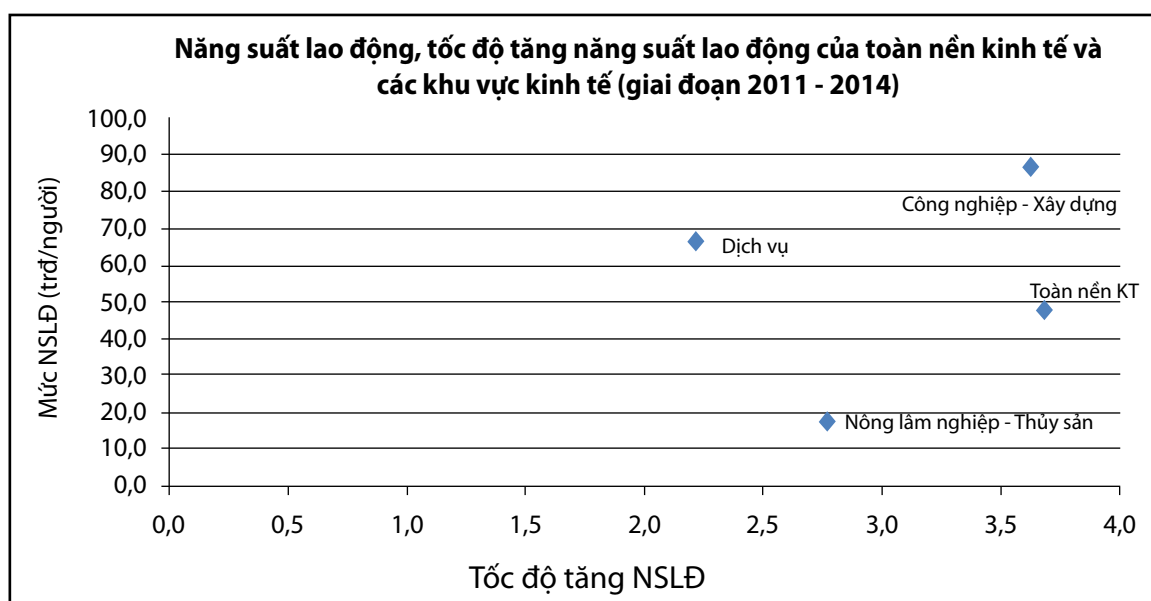
Nguồn: Tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê.



Hình 2.4: Năng suất lao động các khu vực kinh tế theo giá thực tế (2006 - 2014)

Nhìn chung, từ năm 2006 đến nay năng suất lao động ở các khu vực kinh tế đều có sự cải thiện. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng đều với tốc độ khoảng gần 3%/ năm; Khu vực Dịch vụ cũng có sự gia tăng năng suất một cách ổn định với mức tăng bình quân 2 - 3 % một năm. Khu vực Công

ng nghiệp và Xây dựng sau tăng năng suất lao động đột biến vào năm 2007 đã bị suy giảm mạnh trong giai đoạn 2008 - 2010. Từ 2011 đến nay, năng suất lao động của khu vực này đã có sự phục hồi đáng kể.

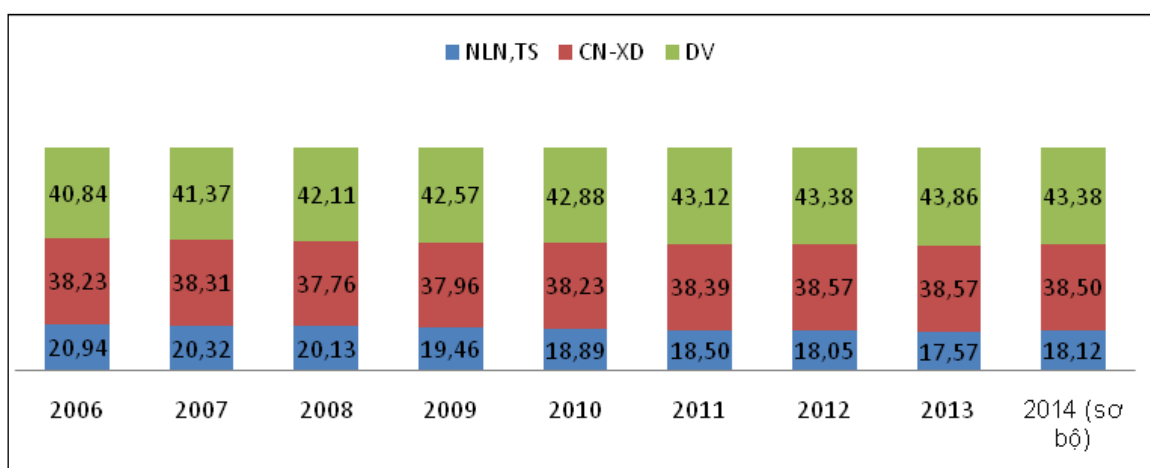


Hình 2.7: Năng suất lao động và tốc độ tăng NSLĐ theo khu vực kinh tế (2011 - 2014)

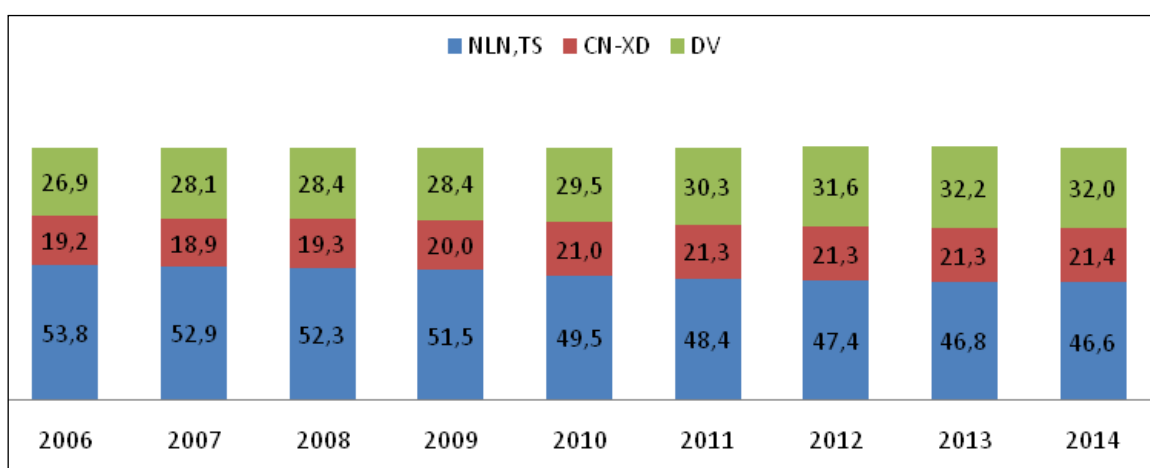
Biểu đồ 2.7 cho thấy thực trạng năng suất lao động theo giá so sánh và tốc độ tăng năng suất của toàn nền kinh tế và các khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2014. Năng suất lao động của các khu vực kinh tế đều có xu hướng tăng lên, tăng nhanh nhất ở khu vực Công nghiệp và Xây dựng. Năng suất lao động ở khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản quá thấp, làm giảm năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế.

Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm tới 46,6% số lao động đang làm việc nhưng đóng góp vào GDP chỉ hơn 18%. Với tỷ trọng lao động cao, năng suất lao động thấp ở khu vực này ảnh hưởng tới năng suất lao động chung toàn nền kinh tế.

Một trong những giải pháp cải thiện năng suất chung của toàn xã hội là chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao. Trong thời gian qua, năng suất lao động toàn nền kinh tế đã được nâng cao thông qua chuyển dịch cơ cấu ngành, tuy nhiên quá trình diễn ra còn chậm. Năm 2006, lao động thuộc ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm 53,8%, đến năm 2014, lao động trong khu vực này còn khoảng 46,6%, chủ yếu lao động được chuyển dịch sang khu vực Dịch vụ.



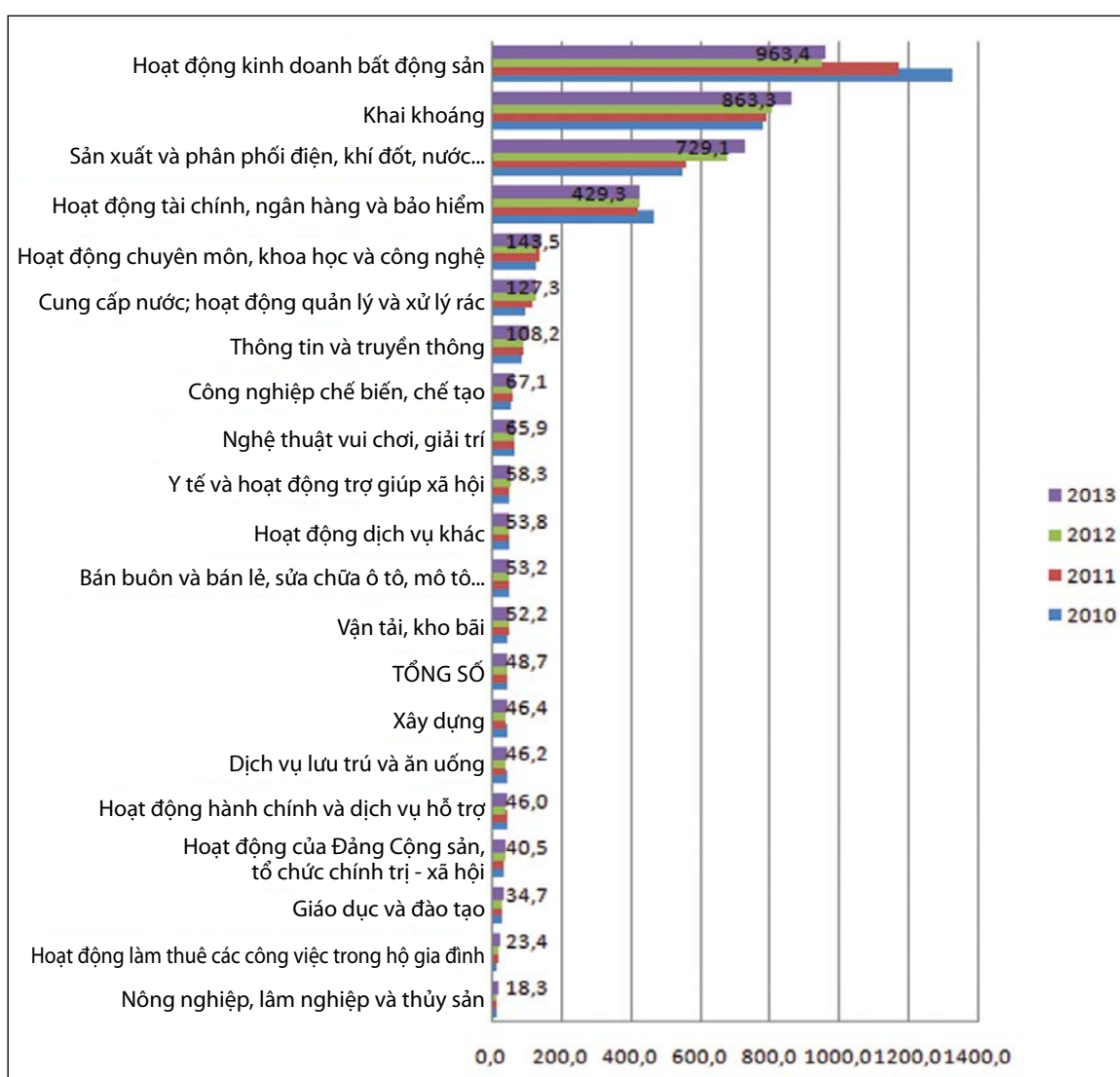
Hình 2.5: Cơ cấu GDP của các khu vực kinh tế (2006 - 2014)



Nguồn: Tổng cục thống kê.

Hình 2.6: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế

Ngoài chuyển dịch cơ cấu kinh tế, việc gia tăng năng suất lao động của nội bộ các ngành cũng đóng vai trò quan trọng. Cải thiện năng suất lao động của ngành ở Việt Nam có thể được thực hiện thông qua việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng hiệu quả các nguồn đầu vào hiện có. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, ngành Nông nghiệp, Thủy sản vẫn là ngành trọng tâm tập trung phát triển để đảm bảo đời sống cho hơn 90 triệu dân và mục tiêu xuất khẩu. Vì vậy, giải pháp chuyển dịch cơ cấu lao động cần gắn với cải thiện năng suất của ngành bằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xúc tiến mở rộng thị trường, kết nối với ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đặc biệt là thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa có giá trị gia tăng cao.

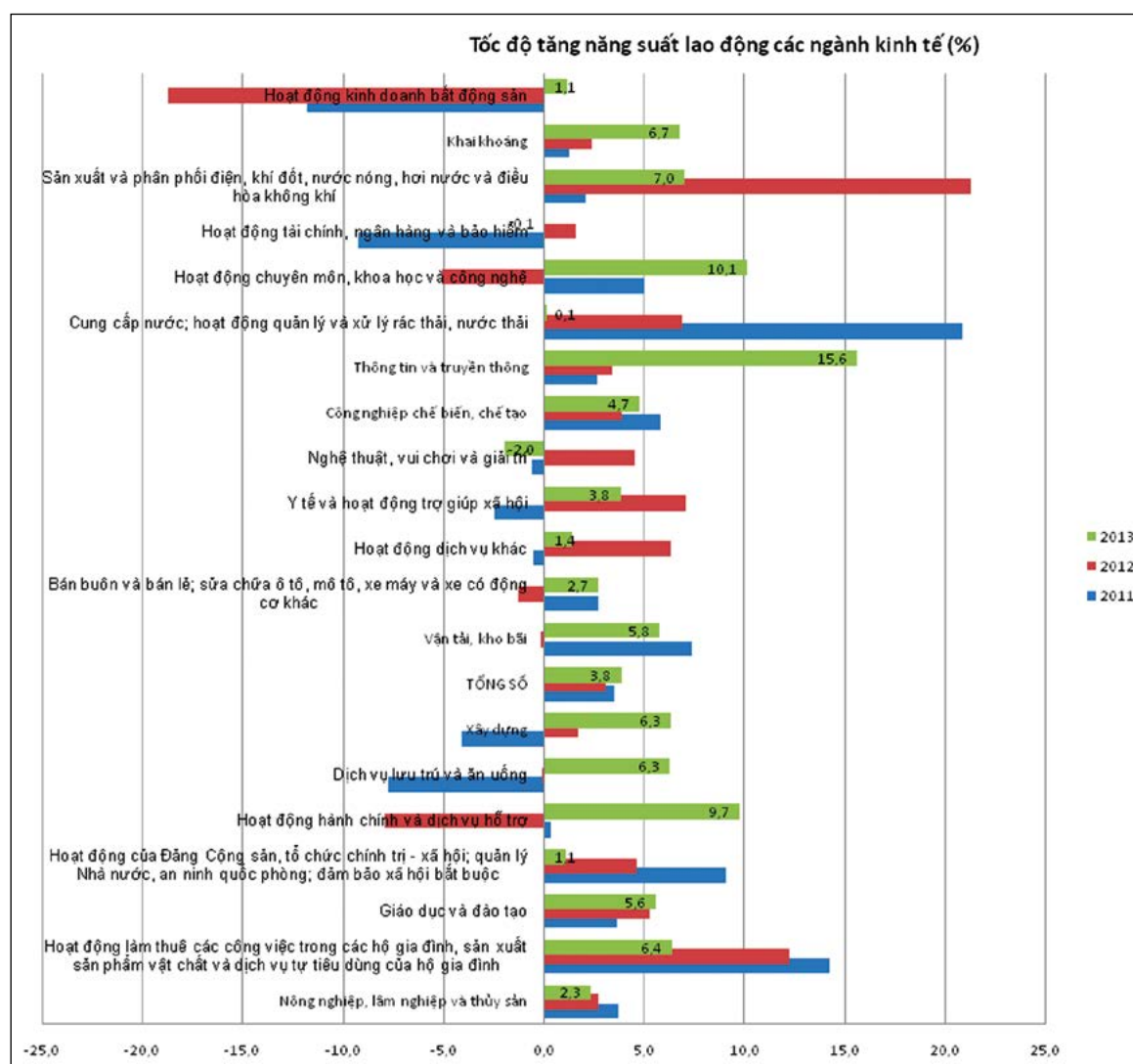


Nguồn: Tổng cục thống kê.

Hình 2.7: Năng suất lao động các ngành kinh tế theo giá cố định 2010 (2010 - 2013)

Xét về năng suất lao động của các ngành kinh tế, hoạt động kinh doanh bất động sản có năng suất lao động cao nhất, đạt 963,4 triệu đồng/ người vào năm 2013, tiếp theo là ngành Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước..., hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất lao động khoảng 67 triệu đồng/người. Hai ngành có năng suất lao động thấp nhất là Ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và hoạt động làm thuê giúp việc gia đình.

Nhìn chung, trong những năm vừa qua năng suất lao động của các ngành đều có xu hướng tăng lên, ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản và tài chính ngân hàng, bảo hiểm.



Hình 2.8: Tốc độ tăng năng suất lao động các ngành kinh tế (2011 - 2013)

2.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

Theo Báo cáo Năng suất của Tổ chức Năng suất Châu Á, từ những năm 1980 đến nay, Xinh-ga-po luôn là nước dẫn đầu về năng suất lao động. Năng suất lao động của Xinh-ga-po năm 1980 là 43,2 nghìn USD theo sức mua tương đương 2011, trong khi đó Nhật Bản là 37,6 nghìn USD, bằng 86,9% so với năng suất của Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a đạt 19 nghìn USD/lao động, bằng 44% của Xinh-ga-po, Hàn Quốc chỉ đạt 31%. Việt Nam 2,4 nghìn USD/lao động, bằng 5,6% của Xinh-ga-po (tương đương với năng suất lao động của Xinh-ga-po gấp 18 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 15,7 lần Việt Nam và Hàn Quốc gấp 5,6 lần Việt Nam).



Bảng 2.3 : Năng suất lao động tính bằng đầu ra trên số lao động theo sức mua tương đương giá cố định 2011

Năm 1980			Năm 1990			Năm 2000			Năm 2010			Năm 2012		
	NSLĐ (nghìn USD)	%		NSLĐ (nghìn USD)			NSLĐ (nghìn USD)			NSLĐ (nghìn USD)			NSLĐ (nghìn USD)	
Xinh-ga-po	43,2	100	Xinh-ga-po	64,5	100	Xinh-ga-po	95,3	100	Xinh-ga-po	113,7	100	Xinh-ga-po	114,4	100
Nhật Bản	37,6	86,9	Nhật Bản	53,9	83,5	Nhật Bản	60,3	63,2	Nhật Bản	66,2	58,2	Nhật Bản	66,9	58,5
Ma-lai-xi-a	19	44	Hàn Quốc	25,2	39,1	Hàn Quốc	40	41,9	Hàn Quốc	53,8	47,3	Hàn Quốc	54,8	47,9
Hàn Quốc	13,4	31	Ma-lai-xi-a	25	38,8	Ma-lai-xi-a	36,4	38,2	Ma-lai-xi-a	45	39,6	Ma-lai-xi-a	46,6	40,7
Phi-líp-pin	10,7	24,8	Thái Lan	11,1	17,1	Thái Lan	16,9	17,8	Thái Lan	21,8	19,2	Thái Lan	22,9	20
Mông Cổ	8,5	19,7	In-đô-nê-xi-a	10,6	16,4	In-đô-nê-xi-a	13,1	13,7	In-đô-nê-xi-a	18,1	15,9	In-đô-nê-xi-a	20	17,5
In-đô-nê-xi-a	8,1	18,8	Phi-líp-pin	9,8	15,2	Phi-líp-pin	11,3	11,9	Mông cổ	14,7	12,9	Mông cổ	19	16,6
Thái Lan	7,1	16,4	Mông Cổ	9,5	14,6	Mông Cổ	10	10,5	Phi-líp-pin	13,7	12,1	Phi-líp-pin	14,7	15,2
Ấn Độ	3,9	9,1	Ấn Độ	4,8	7,4	Ấn Độ	6,4	6,7	Ấn Độ	11,1	9,7	Ấn Độ	11,9	10,4
Việt Nam	2,4	5,6	Lào	3,2	4,9	Việt Nam	4,7	4,9	Việt Nam	7,4	6,5	Việt Nam	7,9	6,9
			Việt Nam	2,7	4,2	Lào	4,5	4,8	Lào	7,1	6,3	Lào	7,9	6,9
						Cam-pu-chia	2,7	2,8	Cam-pu-chia	4,1	3,6	Cam-pu-chia	4,6	4

Nguồn: Báo cáo Năng suất 2014 của APO (APO Productivity Databook 2014).

Đến năm 1990, năng suất lao động của Xinh-ga-po là 64,5 nghìn USD trên một lao động, Nhật Bản ở vị trí thứ hai đạt 60 nghìn USD trên một lao động, bằng 83,5% của Xinh-ga-po, Hàn Quốc đã vượt qua Ma-lai-xi-a tăng từ 19 nghìn USD lên 25,2 nghìn USD trên một lao động. Việt Nam chỉ tăng năng suất lao động từ 2,3 lên 2,7 nghìn USD, bằng với 4,2% của Xinh-ga-po (khi đó, năng suất lao động của Xinh-ga-po gấp 24 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 20 lần, Hàn Quốc gấp 9 lần, Thái Lan gấp 4 lần). Sự cải thiện năng suất lao động của Việt Nam thời kỳ này chậm hơn so với các nước.

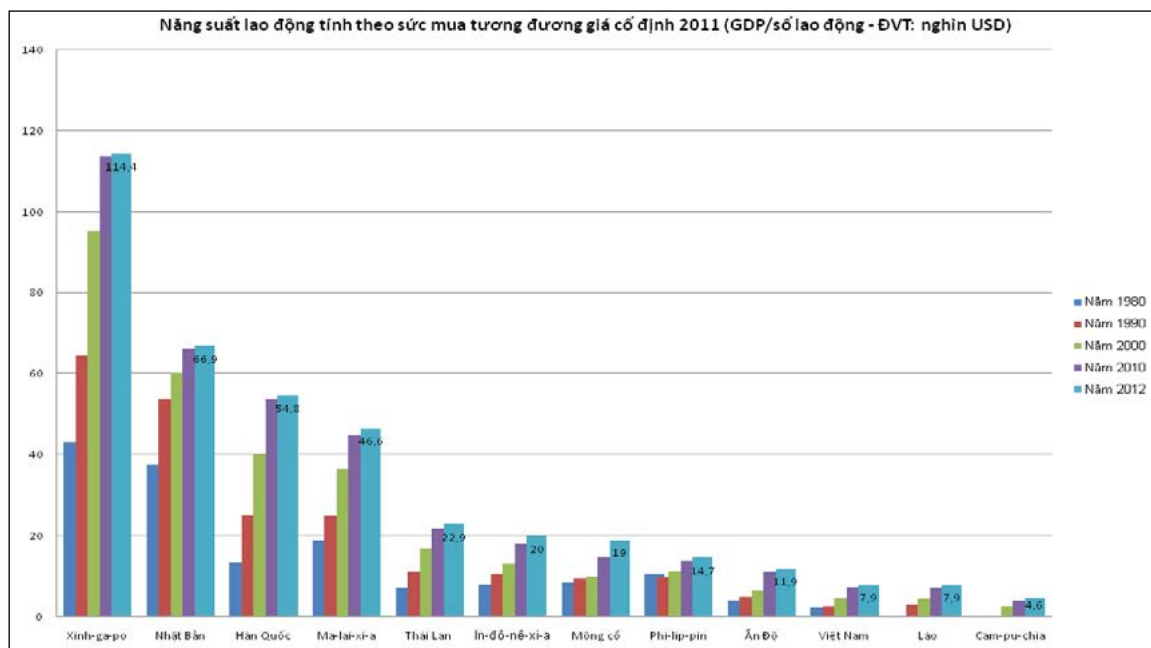
Năm 2000, năng suất lao động của Việt Nam đạt mức 4,7 nghìn USD, đã tăng gấp 1,7 lần so với năm 1990, tuy nhiên vẫn chỉ ở mức 4,9% so với Xinh-ga-po (tương đương với năng suất lao động của Xinh-ga-po gấp 20,3 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 12,8 lần, Hàn Quốc gấp 8,5 lần và Thái Lan gấp 3,6 lần) và vẫn đứng sau một loạt các nước đang phát triển khác.

Năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, tăng từ 4,7 nghìn USD năm 2000 lên 7,4 nghìn USD, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2000 và gấp 2,8 lần so với năm 1990. Tuy nhiên, các nước cũng có sự cải tiến mạnh mẽ. Xinh-ga-po đã đạt tới mức năng suất lao động là 113,7 nghìn USD, Nhật Bản là 66,2 nghìn USD và Hàn Quốc lên tới 53,8 nghìn USD trên một lao động. Năng suất lao động của Việt Nam ở thời điểm này bằng 6,5% của Xinh-ga-po (hay năng suất lao động của Xinh-ga-po gấp 15,4 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 10 lần, Hàn Quốc gấp 7,3 lần, Thái Lan gấp 3 lần).

Khoảng cách về năng suất đang được thu hẹp dần, đến năm 2012, năng suất lao động của Việt Nam là 7,9 nghìn USD, bằng 6,9% của Xinh-ga-po (tương đương với năng suất lao động của Xinh-ga-po gấp 14,5 lần Việt Nam, Nhật bản gấp 8,5 lần, Hàn Quốc gấp 7 lần, Thái Lan gấp 2,9 lần).

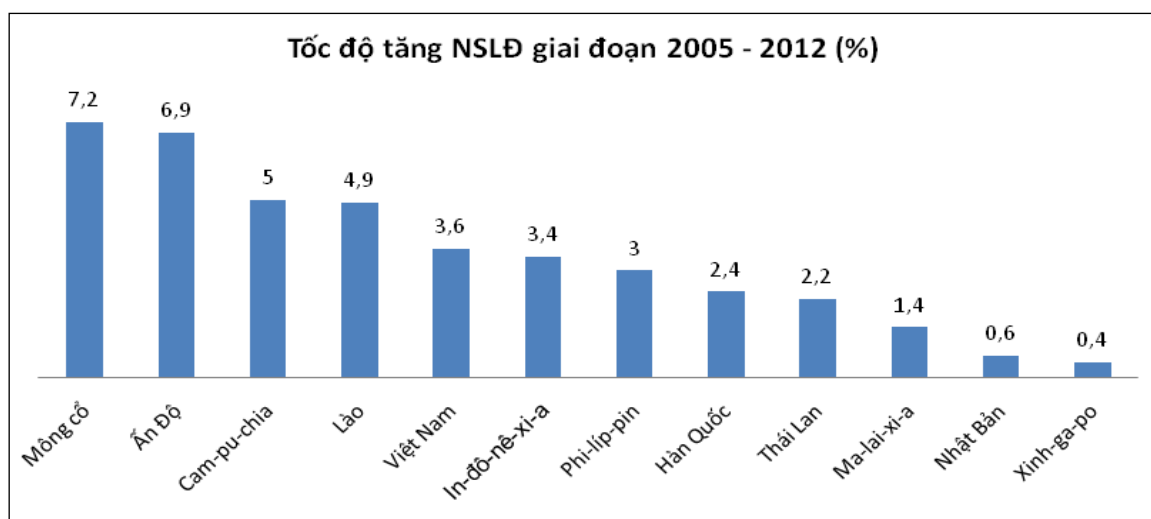
Việt Nam đang trên đà cải thiện năng suất lao động tuy nhiên khoảng cách về năng suất của Việt Nam và các nước phát triển là khá xa, vì vậy để có thể bắt kịp Việt Nam cần có nhiều nỗ lực hơn nữa.





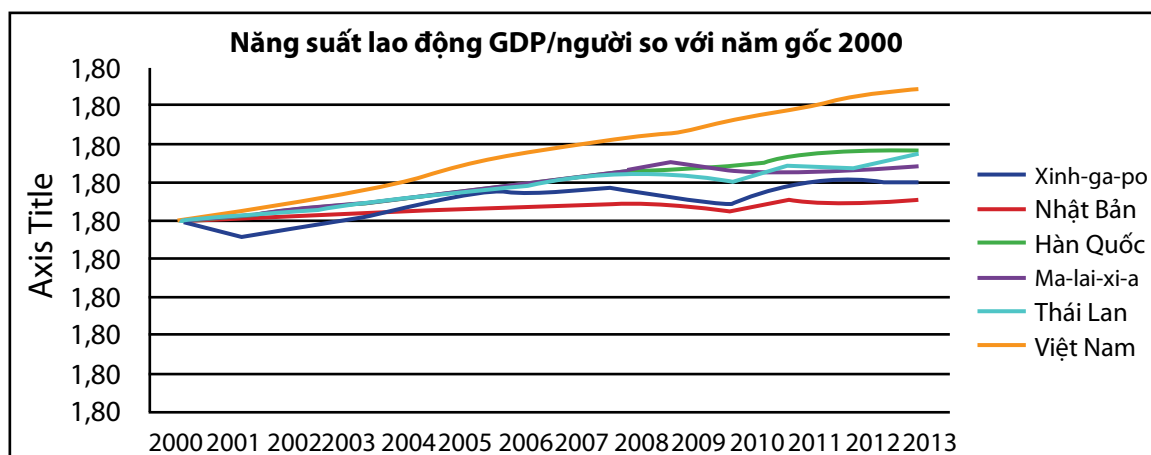
Hình 2.9: Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á (theo sức mua tương đương giá cố định 2011)

Theo số liệu của APO, tốc độ tăng năng suất của Việt Nam giai đoạn 2005 - 2012 đạt khoảng 3,6%/ năm, ở mức trung bình so với các nước được so sánh. Tuy tăng chậm hơn một số nước đang phát triển như Mông Cổ, Ấn Độ, Cam-pu-chia và Lào nhưng vẫn có tốc độ cao hơn In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan. Các nước đã phát triển như Nhật Bản, Xinh-ga-po, năng suất đã có xu hướng tăng chậm lại.



Nguồn: Báo cáo Năng suất 2014 của APO (APO Productivity Databook 2014).

Hình 2.10: Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á



Nguồn: Số liệu của APO.

Hình 2.11: Tăng năng suất lao động của Việt Nam và một số nước so với năm gốc 2000 (GDP/số lao động)

Biểu đồ trên biểu diễn mức năng suất lao động của Việt Nam và một số nước giai đoạn 2000-2013 so với năm gốc 2000. Từ năm 2000 đến nay, Việt Nam có sự cải tiến năng suất đáng kể với tốc độ nhanh hơn hẳn các nước được so sánh. Ngoài Việt Nam, trong các nước được so sánh thì Hàn Quốc có tốc độ cải tiến năng suất nhanh hơn cả, tiếp theo là Thái Lan, Ma-lai-xi-a, sau đó là Xinh-ga-po và cuối cùng là Nhật Bản. Như vậy, có thể nói, năng suất lao động của Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể, nhưng vì khoảng cách khá xa so với các nước phát triển nên Việt Nam cần có nhiều nỗ lực hơn nữa trong nâng cao năng suất lao động.

Bảng 2.5: Năng suất lao động theo sức mua tương đương giá cố định 2005

ĐVT: USD/người

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Xinh-ga-po	92260	90987	88751	97151	98775	96573	98072
Nhật Bản	63245	62746	60055	62681	63018	64351	65511
Hàn Quốc	52314	53226	53514	56106	57127	57262	58298
Ma-lai-xi-a	31907	32868	31899	33344	34056	35018	35751
Trung Quốc	9227	10119	11008	12092	13093	14003	14985
Thái Lan	12994	13025	12922	13813	13666	14446	14754
Phi-lip-pin	8841	8920	8795	9152	9168	9571	10026
In-đô-nê-xi-a	7952	8235	8439	8763	9130	9486	9848
Ấn Độ	6746	7021	7596	8359	8832	9073	9307
Việt Nam	4322	4516	4669	4896	5082	5239	5440

Lào	4029	4216	4399	4636	4865	5115	5396
Cam-pu-chia	3333	3427	3334	3460	3619	3797	3989

Nguồn: ADB- ILO, ASEAN Community 2015 - Managing intergration for better jobs and shared prosperity.

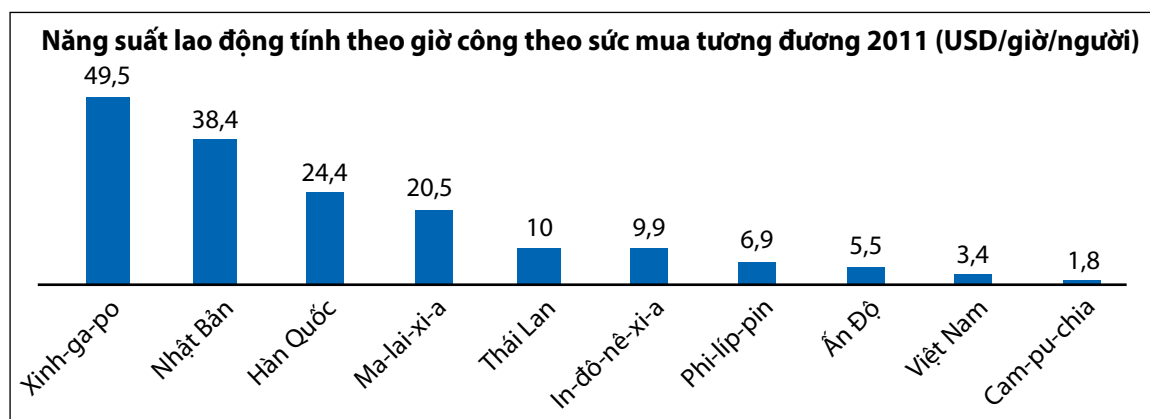
Ghi chú: số liệu của năm 2013 là số liệu ước tính.

Nếu tính năng suất lao động theo giờ công, trong năm 2012, một giờ lao động của một người lao động của Xinh-ga-po tạo ra được 49,5 USD giá trị gia tăng, trong khi đó, một giờ lao động của một lao động Việt Nam chỉ tạo ra được 3,4 USD. Năng suất lao động của Nhật Bản là 38,4 USD/giờ, Hàn Quốc là 24,4 USD/giờ và Thái Lan là 10 USD/giờ.

Bảng 2.4: Năng suất lao động năm 2012 tính theo giờ công theo sức mua tương đương giá cố định 2011

	NSLĐ (USD/giờ/người)	%
Xinh-ga-po	49,5	100
Nhật Bản	38,4	77,5
Hàn Quốc	24,4	49,4
Ma-lai-xi-a	20,5	41,4
Thái Lan	10	20,3
In-đô-nê-xi-a	9,9	19,9
Phi-líp-pin	6,9	13,9
Ấn Độ	5,5	11,1
Việt Nam	3,4	6,8
Cam-pu-chia	1,8	3,7

Nguồn: Báo cáo năng suất 2014 của APO (APO Productivity Databook 2014).



Hình 2.12 Năng suất lao động tính theo giờ công theo sức mua tương đương 2011



CHƯƠNG III

NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP)

Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) là một chỉ tiêu quan trọng cần xem xét khi nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế. Ngoài tác động của tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào như lao động và vốn, TFP đóng vai trò quan trọng đối với tốc độ tăng GDP. Trong khi tốc độ tăng các yếu tố đầu vào khác là có hạn, TFP có thể là yếu tố vô hạn trong tác động đến tăng trưởng. Tăng TFP có thể phản ánh mức độ đổi mới các quá trình sản xuất, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong quản lý hoặc cũng có thể phản ánh gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế.

TFP ngày càng trở nên quan trọng trong điều kiện phát triển dựa trên đổi mới và tri thức, bằng sự nhấn mạnh vào khả năng sáng tạo, phát triển khoa học kỹ thuật và phương pháp quản lý tiên tiến cũng như các đầu tư mang lại giá trị gia tăng cao.

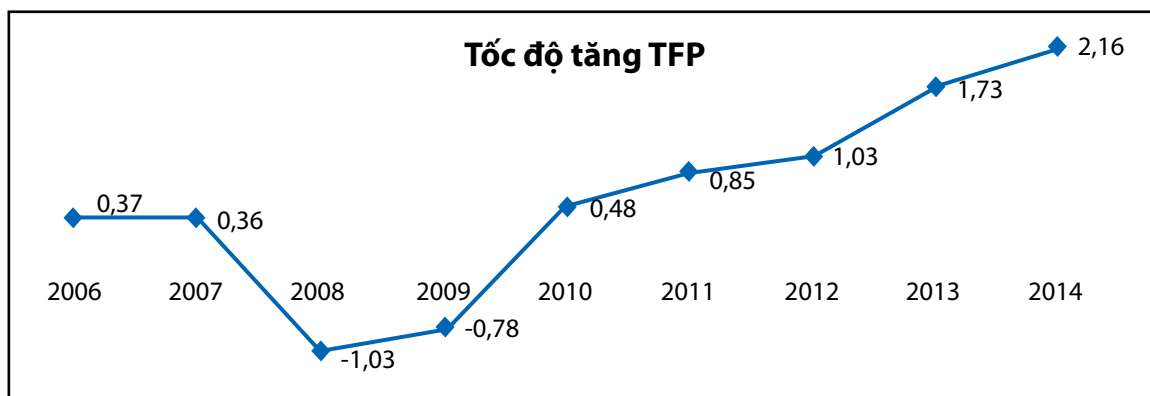
Ở cấp độ nền kinh tế, TFP được đánh giá dựa trên hai chỉ số chính, đó là tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tốc độ tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế.

3.1 TỐC ĐỘ TĂNG TFP CỦA VIỆT NAM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bảng 3.1 Tốc độ tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của Việt Nam

	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng vốn (%)	Tốc độ tăng lao động (%)	Tốc độ tăng TFP (%)	Tỷ trọng đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế (%)		
					Vốn	Lao động	TFP
2006	6,98	11,51	2,61	0,37	73,85	20,71	5,44
2007	7,13	12,16	3,00	0,36	69,79	24,96	5,25
2008	5,66	12,28	2,77	-1,03	90,54	28,26	-18,80
2009	5,40	11,31	2,76	-0,78	84,50	30,33	-14,82
2010	6,42	11,08	2,73	0,48	65,84	26,42	7,74
2011	6,24	9,26	2,66	0,85	60,61	25,37	14,01
2012	5,25	7,24	2,13	1,03	55,68	24,37	19,95
2013	5,42	6,77	1,53	1,73	50,46	17,04	32,50
2014 (ước tính)	5,98	6,82	1,56	2,16	47,74	15,46	36,81
BQ 2006 -2010	6,32	11,67	2,78	-0,27	79,67	26,06	-5,73
BQ 2011-2014 (ước tính)	5,72	7,52	1,97	1,44	53,62	20,56	25,82

Ghi chú: Số liệu từ nghiên cứu của Viện Năng suất Việt Nam.

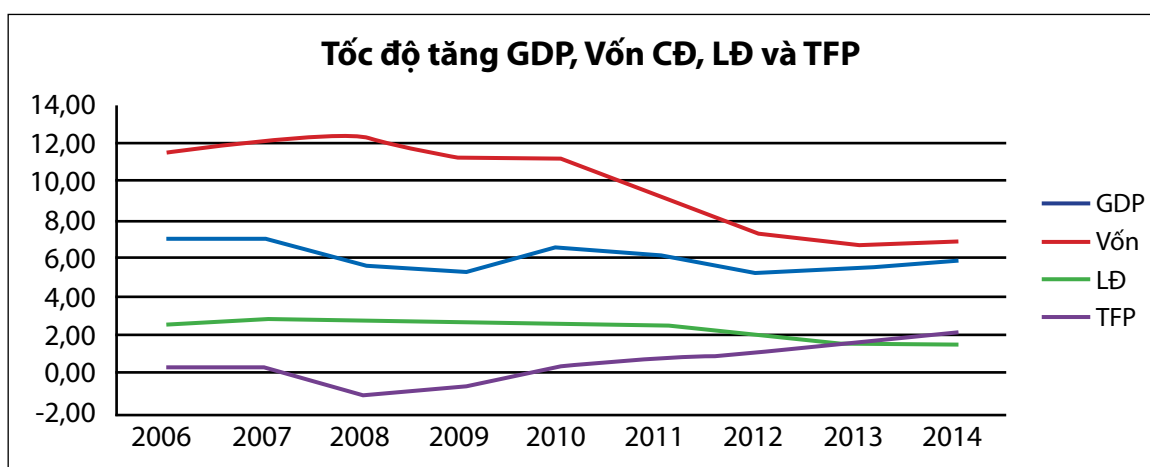


Hình 3.1: Tốc độ tăng TFP của Việt Nam (2006 - 2014)

Giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ tăng TFP bình quân là (-) 0,27%, TFP giảm vào năm 2008 và 2009. Từ 2011, TFP tăng ổn định với tốc độ tăng bình quân là 1,44% một năm. Trong giai đoạn 2006 đến 2014, tốc độ tăng TFP cao nhất vào năm 2014, tăng 2,16% so với năm 2013. Xu hướng cho thấy TFP đang tăng dần đều một cách ổn định.

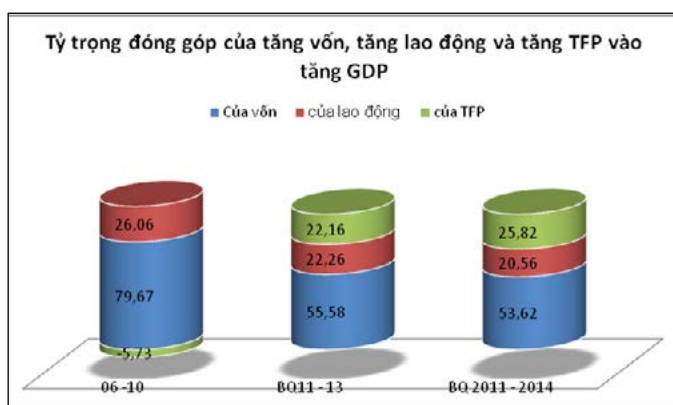
Nếu xét ba yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng của vốn, lao động và TFP, thì vốn luôn có tốc độ tăng cao nhất với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 11,67%, giai đoạn 2011 - 2014 là 7,52%. Tốc độ tăng của lao động 2006 - 2010 và 2011 - 2014 lần lượt là 2,78% và 1,97%. TFP có tốc độ tăng chậm nhất.

Xét về xu hướng, vốn cố định và lao động đều có xu hướng tăng chậm dần, trong khi đó TFP có xu hướng tăng nhanh dần lên trong những năm gần đây. Đây là sự chuyển biến theo hướng nền kinh tế tập trung vào chất lượng tăng trưởng: như chất lượng lao động, chất lượng về vốn, nghiên cứu triển khai, khoa học kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.



Hình 3.2: Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP (2006 - 2014)

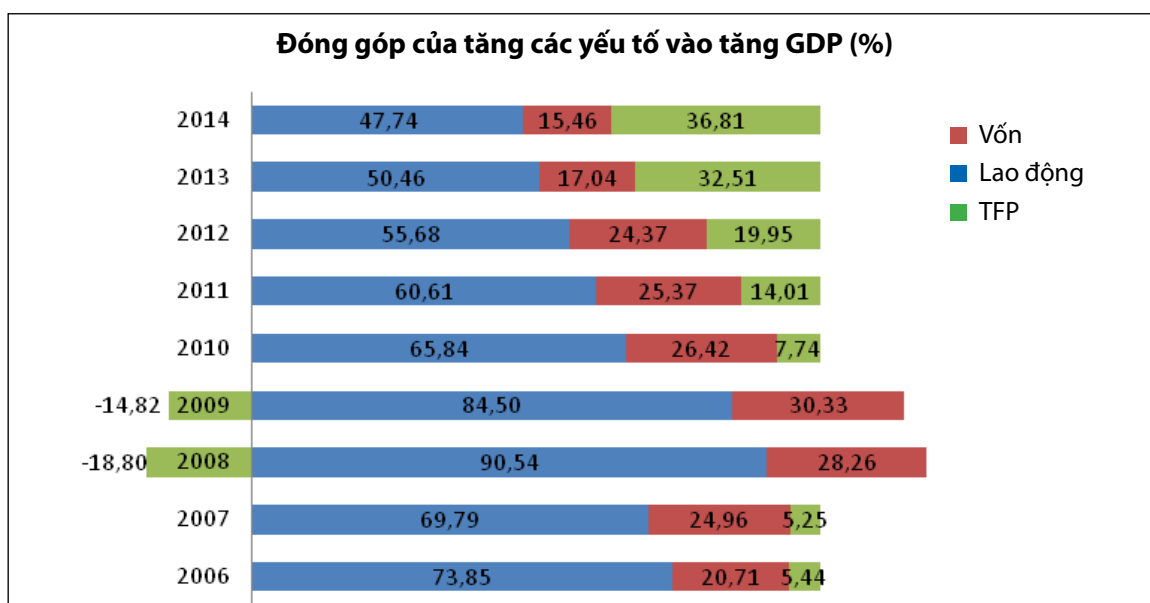
Xét về xu hướng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2006 - 2010, tăng vốn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lên tới 80%, đóng góp của tăng lao động là 26%, đóng góp của tăng TFP chỉ có (-) 5,8%. Tuy nhiên, giai đoạn 2011 - 2013 đã có sự thay đổi, đóng góp của vốn chỉ còn 55,58%, đóng góp của lao động là 22,26% và đóng góp của tăng TFP lên tới 22,16%. Giai đoạn 2011 - 2014, theo số liệu ước tính, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế là 25,8%.



Hình 3.3: Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GDP các giai đoạn từ 2006 đến 2014)

Số liệu về đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP từ 2006 đến nay cho thấy, năm 2006 - 2007, đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP khoảng trên 5%, nhưng đến năm 2008 - 2009, TFP không có vai trò đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Đây là giai đoạn tăng cường vốn cao, đóng góp của vốn lên tới hơn 90% năm 2009. Tuy nhiên, hiệu

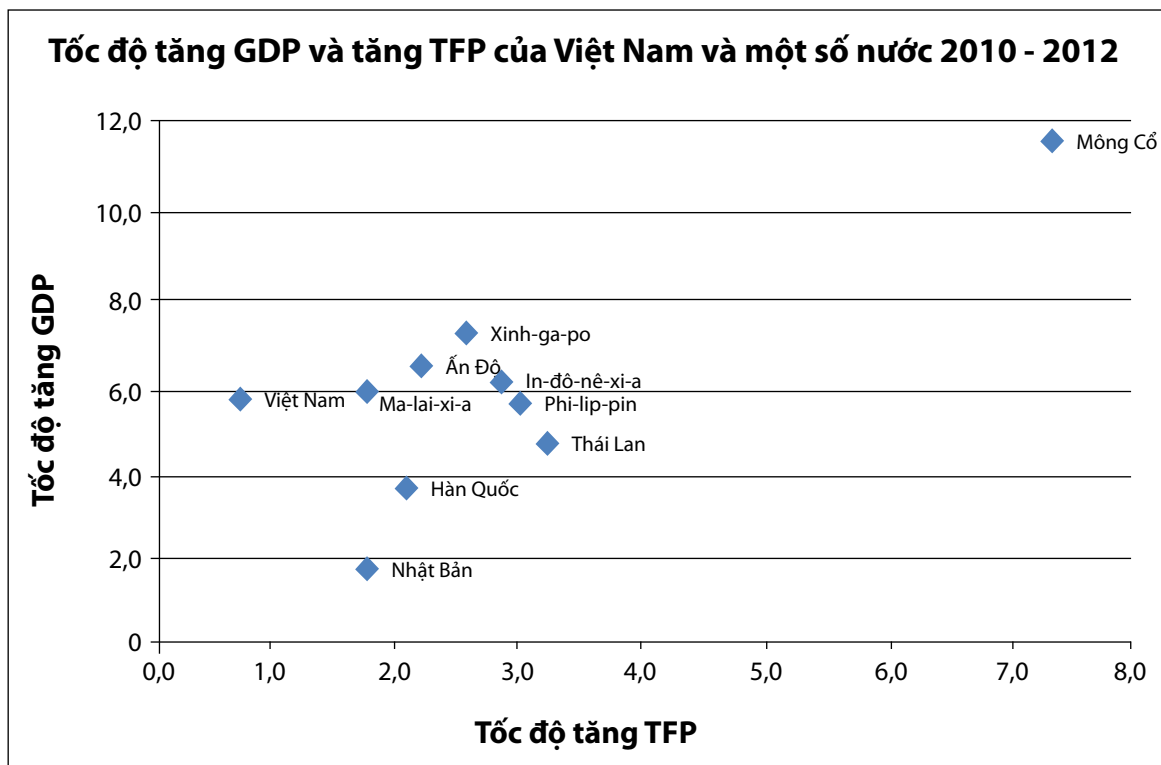
quả đầu tư thường có độ trễ một vài năm, vì vậy bắt đầu từ năm 2010, TFP đã có vai trò trong tăng trưởng kinh tế và tăng dần lên vào những năm tiếp theo. Đến năm 2013, tăng TFP đã đóng góp lên tới 32,5% vào tăng trưởng kinh tế và đến năm 2014 đã đóng góp tới 36,8%.



Hình 3.4 Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam (2006-2014)

3.2 SO SÁNH VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

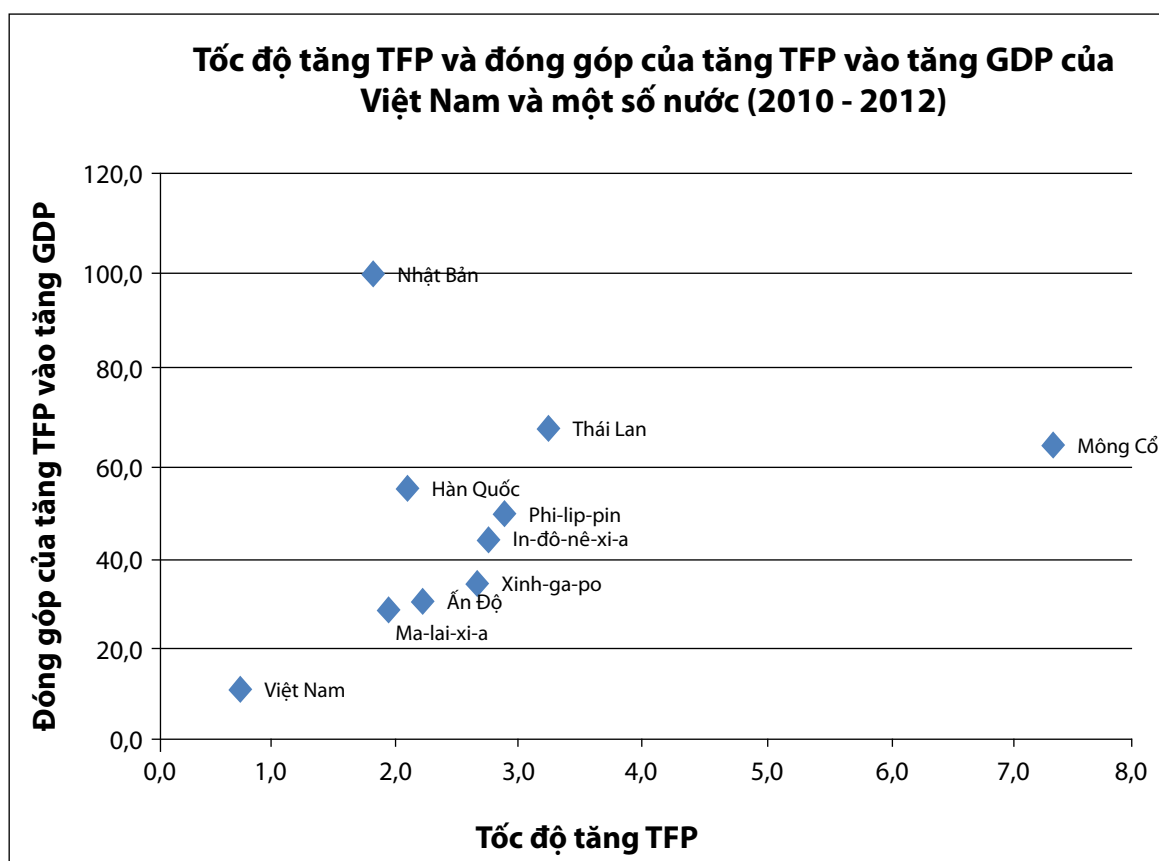
Nhìn chung ở các nước phát triển, tăng trưởng kinh tế thường chậm, trong đó tốc độ tăng vốn và tăng lao động không cao, đóng góp chủ yếu là từ cải tiến năng suất. Vì vậy, đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP thường cao, thông thường trên 50%. Nước phát triển như Nhật Bản có thể tới 80 đến 90%.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của APO.

Hình 3.5: Tốc độ tăng TFP và GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á

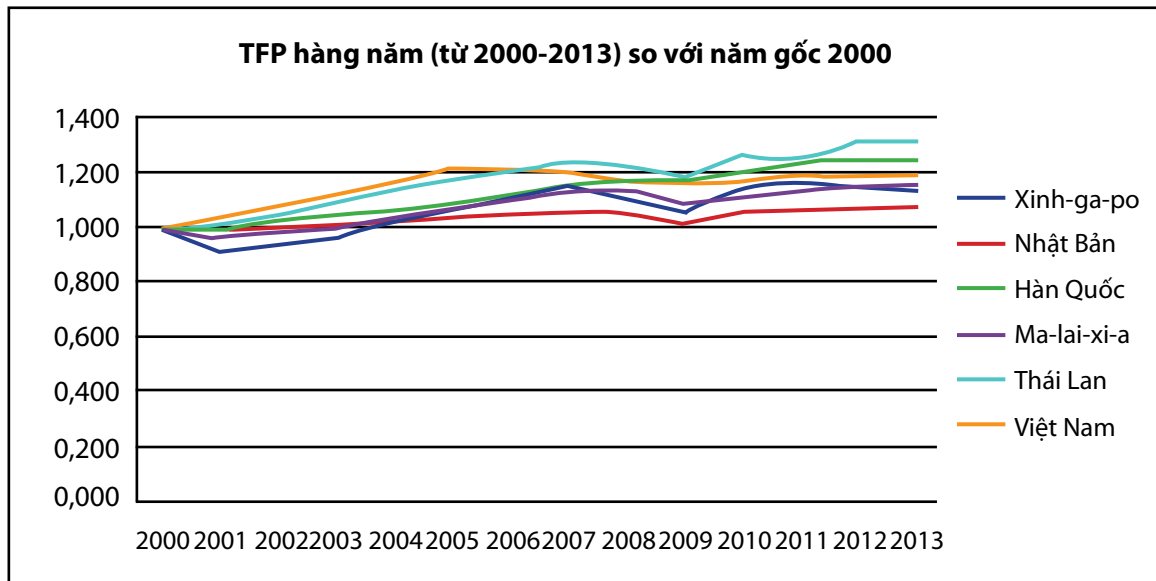




Ghi chú: Tính toán từ số liệu của APO.

Hình 3.6: Tốc độ tăng TFP và đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam với một số nước Châu Á

Giai đoạn 2010 - 2012, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhìn chung thấp hơn các nước, tốc độ tăng TFP cũng chậm hơn. Trên thực tế, Việt Nam là nước đang phát triển nên ở giai đoạn này tăng cường vốn đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế một cách bền vững và đặc biệt là đảm bảo khả năng bắt kịp các nước đã phát triển hơn thì Việt Nam cần tập trung hơn nữa vào thúc đẩy tăng năng suất thông qua phát triển khoa học công nghệ, kỹ thuật, chất lượng lao động và hiệu quả phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế.



Nguồn: Số liệu của APO.

Hình 3.7: TFP hàng năm (từ 2000 - 2013) so với năm gốc 2000

Nếu so sánh TFP của các năm so với năm gốc 2000, trong số các nước được so sánh, Thái Lan dường như có sự gia tăng về TFP cao nhất, sau đó là Hàn Quốc và Việt Nam. Từ năm 2005 đến nay, TFP của Việt Nam duy trì ở mức gấp 1,2 lần so với TFP của năm 2000. TFP của Nhật Bản gần như không có sự khác biệt lắm so với năm 2000.

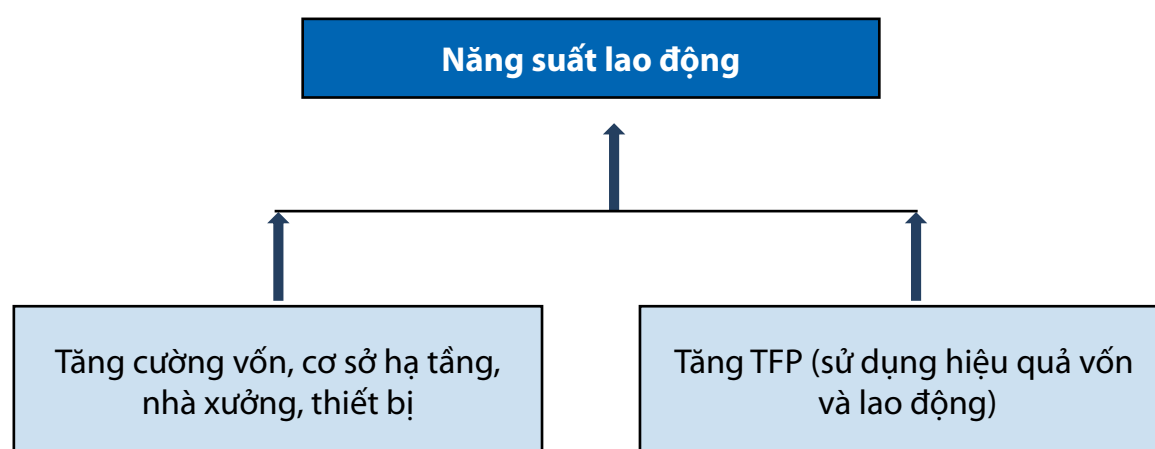


CHƯƠNG IV

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

Ở cấp độ nền kinh tế, về cơ bản các chỉ số năng suất được phân loại thành năng suất một yếu tố (mối quan hệ giữa đầu ra với một yếu tố đầu vào) hoặc năng suất yếu tố tổng hợp (mối quan hệ giữa đầu ra với tổng hợp các yếu tố đầu vào hay còn gọi là TFP). Ba chỉ tiêu đo năng suất của nền kinh tế quan trọng thường được sử dụng, đó là: Năng suất lao động, Năng suất vốn và Năng suất yếu tố tổng hợp - TFP. Các chỉ số năng suất này không độc lập với nhau, ví dụ, yếu tố chủ đạo tác động tới tăng năng suất lao động là tốc độ tăng TFP. Giữa năng suất vốn và năng suất lao động cũng có quan hệ chặt chẽ: hiệu quả sử dụng vốn không chỉ phản ánh mức năng suất vốn đạt được cao hay thấp mà còn biểu hiện thông qua kết quả đạt được của năng suất lao động. Chẳng hạn khi đầu tư thêm vốn cho sản xuất thì năng suất vốn có thể tăng, có thể không tăng hoặc thậm chí giảm đi, nhưng bù lại việc tăng thêm vốn, nâng cao mức trang bị vốn cho lao động sẽ làm tăng năng suất lao động.

Các yếu tố tác động tới năng suất lao động có thể mô tả trong sơ đồ sau:



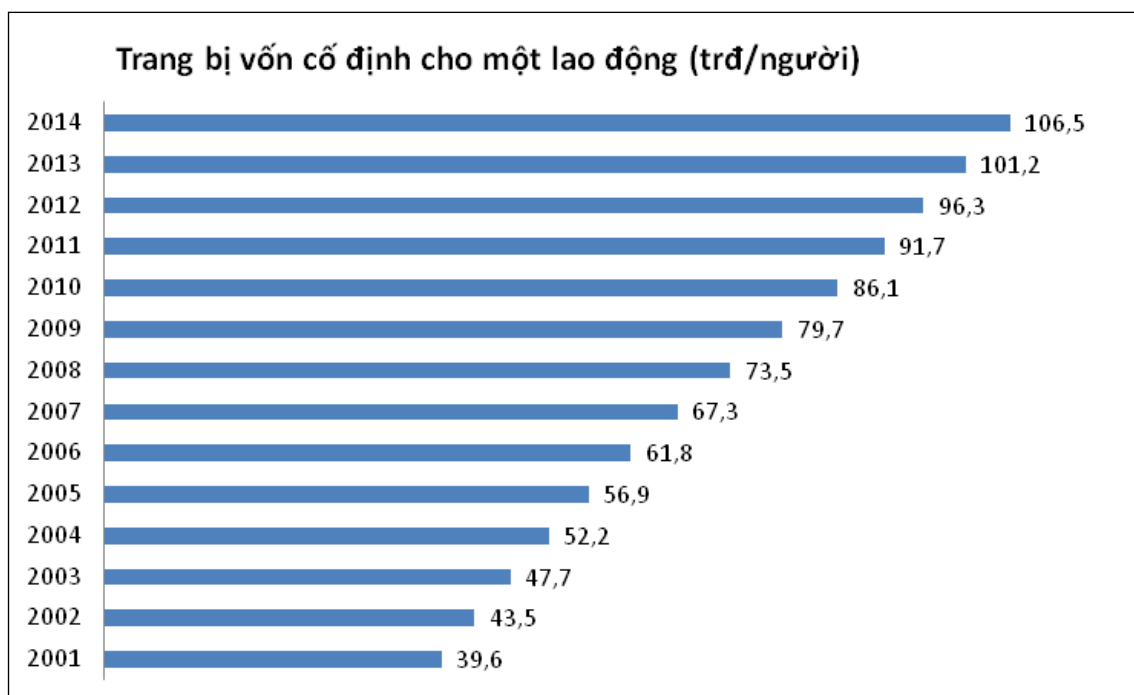
Năng suất lao động chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố: cường độ vốn và TFP. Việc tăng cường đầu tư vốn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tạo cơ sở hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh như các công trình xây dựng, công trình giao thông... sẽ làm gia tăng năng suất lao động. Rõ ràng, cùng với số lượng nguồn nhân lực như nhau, nếu có những điều kiện trang bị phương tiện sản xuất tốt hơn, người lao động có thể tạo ra nhiều hơn của cải vật chất hơn, tức là làm tăng năng suất lao động.

**Bảng 4.1: Trang bị vốn cho một lao động (Cường độ vốn) từ 2001 - 2014
(giá cố định 2010)**

Năm	Cường độ vốn (triệu đồng/người)	Tốc độ tăng cường độ vốn (%)
2001	39,6	
2002	43,5	9,8
2003	47,7	9,7
2004	52,2	9,4
2005	56,9	9,0
2006	61,8	8,7
2007	67,3	8,9
2008	73,5	9,2
2009	79,7	8,3
2010	86,1	8,1
2011	91,7	6,4
2012	96,3	5,0
2013	101,2	5,2
2014	106,5	5,2
Bình quân (2002 - 2014)		7,9

Nguồn: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam.

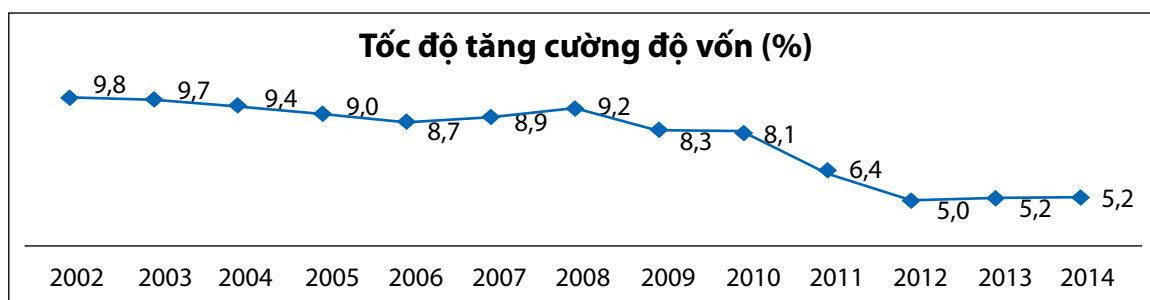
Ghi chú: Số của năm 2014 là số ước tính.



Hình 4.1 Mức trang bị vốn cho một lao động theo giá cố định 2010

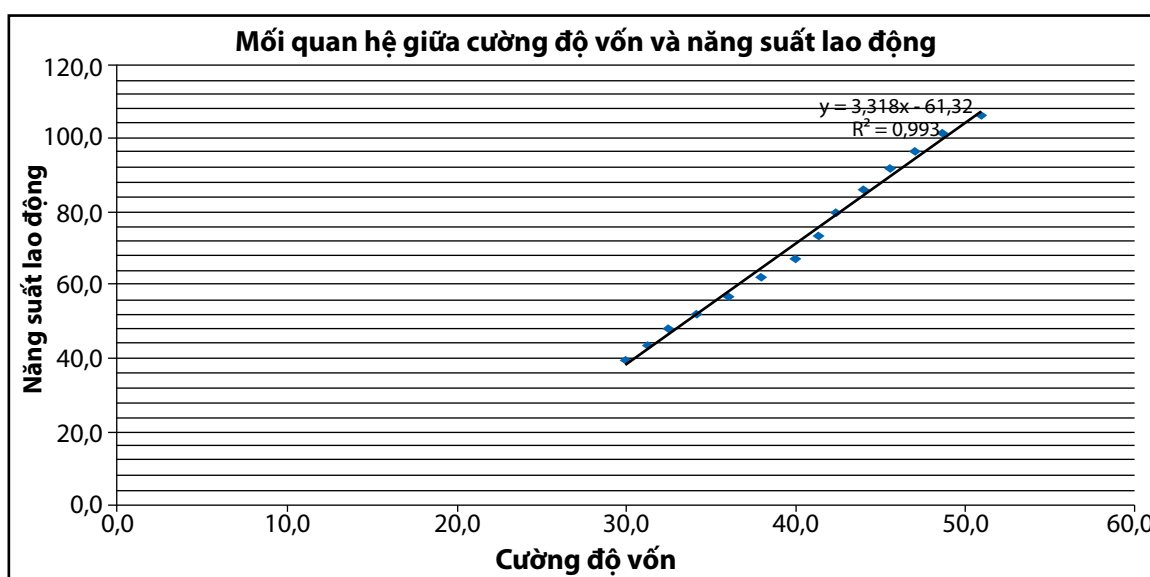
Một trong những yếu tố tác động tới năng suất lao động của Việt Nam trong những năm vừa qua là sự gia tăng về vốn cố định. Mức độ trang bị vốn cho một lao động không ngừng tăng lên với tốc độ tăng bình quân 7,9%/ năm. Nếu 2001, một lao động chỉ được trang bị mức tài sản cố định là 40 triệu đồng, thì đến năm 2008 cường độ vốn đã tăng gấp đôi, năm 2013, cường độ vốn đã tăng 2,6 lần.

Xét về xu hướng tăng cường độ vốn, có thể thấy, cường độ vốn duy trì ở mức tăng cao, khoảng 9% một năm cho đến năm 2009. Từ năm 2011 trở lại đây, vốn tăng cường cho lao động vẫn gia tăng nhưng với tốc độ tăng chậm hơn, chỉ khoảng trên 5%/ năm.



Hình 4.2 Tốc độ tăng cường độ vốn (2002 – 2014)

Với dữ liệu từ năm 2001 đến năm 2014, ta có biểu đồ phân tán thể hiện mối quan hệ giữa cường độ vốn và năng suất lao động. Biểu đồ cho thấy giữa năng suất lao động và cường độ vốn có mối quan hệ thuận với nhau với hệ số tương quan cao ($R^2 = 0.9932 \Rightarrow R = 0.996644$). Như vậy, giữa năng suất lao động và cường độ vốn có mối quan hệ thuận khá chặt, những năm vừa qua tăng cường độ vốn đã tác động tới tăng năng suất lao động.



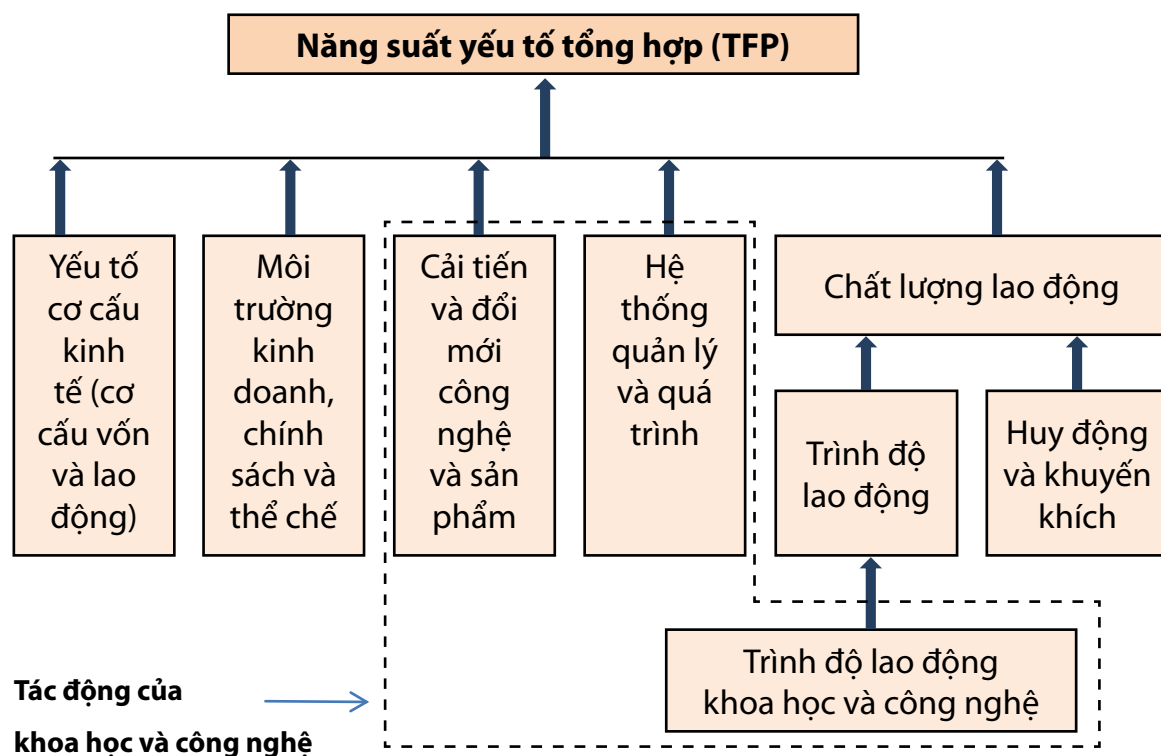
Hình 4.3: Biểu đồ mối quan hệ giữa cường độ vốn và năng suất lao động

Tuy nhiên, bên cạnh việc tăng cường vốn, tức là trang bị cho người lao động các phương tiện làm việc, thì khả năng sử dụng và phát huy lượng vốn được tăng cường cũng rất quan trọng. Khả năng này được thể hiện dưới dạng hiệu quả sử dụng vốn và lao động. Điều này có nghĩa là, với một lượng vốn đầu tư như nhau, số lượng lao động như nhau, nếu như biết khai thác sử dụng vốn và lao động hiệu quả thì có thể mang lại nhiều đầu ra hơn (đầu ra được hiểu là giá trị gia tăng). Một chỉ số đại diện cho việc sử dụng hiệu quả vốn và lao động được gọi là năng suất các yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP).

TFP được tiếp cận theo mô hình Số dư Solow. Robert Solow xác định năng suất tăng khi sản lượng tăng với mức đầu vào vốn và lao động không đổi. Hay còn được gọi là “giá trị còn lại”, vì đó là một phần của kết quả tăng trưởng kinh tế ngoài phần tăng trưởng do gia tăng tích lũy vốn hoặc sự tích tụ về lượng của các yếu tố truyền thống khác như đất đai, lao động. Số dư Solow đôi khi được gọi là tốc độ tăng của năng suất yếu tố tổng hợp.

Mô hình của Solow giải thích vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Solow sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas với hai yếu tố đầu vào là vốn (K) và lao động (L). Theo mô hình này, tăng vốn đầu tư chỉ có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn bởi vì tỷ lệ vốn trên lao động sẽ tăng lên (mỗi lao động sẽ có nhiều vốn khả dụng hơn). Tuy nhiên, sản phẩm cận biên của mỗi đơn vị vốn đầu tư tăng thêm lại giảm dần và cuối cùng tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn sẽ quy lại với đường tăng trưởng dài hạn, trong đó GDP tăng trưởng cùng tốc độ tăng của lực lượng lao động cộng thêm một yếu tố phản ánh sự cải thiện năng suất. Số dư Solow được xác định là tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người cao hơn tốc độ tăng trưởng vốn tích lũy (capital stock) bình quân đầu người. Vì vậy, phát hiện này chỉ ra rằng phải có một số đóng góp cho đầu ra khác, đó được coi là đóng góp của những tiến bộ công nghệ và cải tiến năng suất. Mô hình kinh điển này đưa ra một phương pháp luận (hạch toán tăng trưởng) để đo lường tốc độ tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP), trong đó TFP được tính bằng mức chênh lệch giữa tổng mức tăng trưởng với mức tăng trưởng do sự đóng góp của sự gia tăng về lượng vốn và lao động. Tuy nhiên, do bản chất giống như một nhân tố còn lại sau khi đã trừ đi nhân tố khác (Solow residual), cho nên TFP có thể bao gồm cả những nhân tố chưa được xác định.

Trên thực tế, có thể có nhiều yếu tố tác động thúc đẩy năng suất yếu tố tổng hợp như trong sơ đồ sau đây.



Trong đó về cơ bản có thể kể đến một số yếu tố sau:

- Yếu tố thị trường: Nếu nhu cầu về hàng hóa trong nước cũng như xuất khẩu tăng lên, tăng các cơ hội tiêu thụ hàng hóa, từ đó tăng được đầu ra và kích thích được sản xuất hàng hóa và dịch vụ, các nguồn lực được sử dụng và khai thác đầy đủ, tận dụng được lợi ích kinh tế theo quy mô và theo phạm vi, tăng được năng suất.

- Yếu tố môi trường kinh doanh, chính sách và thể chế có tác động dưới dạng tạo những điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sản xuất. Hoặc môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh và thuận lợi dẫn đến tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, hiệu quả hoạt động, giảm những hoạt động không tạo giá trị gia tăng để tập trung vào hoạt động tạo giá trị gia tăng cao hơn.

- Tái cơ cấu kinh tế (phân bổ vốn và lao động của nền kinh tế): Cơ cấu lại nền kinh tế là việc chuyển các nguồn lực (chủ yếu là vốn và lao động) từ những ngành

và thành phần kinh tế kém năng suất sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại các nguồn lực để có được ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu quả các nguồn lực dẫn đến TFP tăng cao. Thông qua cơ cấu lại vốn và lao động các ngành sẽ hoạch định tốt hơn nhằm tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

- Yếu tố về cải tiến đổi mới công nghệ và sản phẩm: Tiến bộ trong công nghệ có tác động đến tăng TFP dưới nhiều cách. Ví dụ, việc tạo ra sản phẩm mới giúp xâm nhập vào thị trường tốt hơn, hoặc thay đổi quá trình sản xuất bằng một công nghệ mới có thể làm giảm bớt cường độ lao động, thời gian lao động, tốc độ sản xuất nhanh hơn, tiết kiệm được các chi phí về nhân công, vật liệu và tạo ra đầu ra tốt hơn. Thay đổi công nghệ quản lý cũng có tác động rất tích cực. Thông qua thiết kế được hệ thống sản xuất linh hoạt, hiệu quả và cải tiến quá trình hiện tại bằng cách giảm bớt những hoạt động không tạo giá trị gia tăng, giảm thiểu các lãng phí cũng như thao tác thừa có thể đẩy mạnh được năng suất. Một lao động thay vì thực hiện hoạt động rườm rà, không có giá trị, họ tập trung vào các hoạt động thực sự tạo giá trị gia tăng. Như vậy, một lao động sẽ tạo ra được nhiều giá trị gia tăng hơn, nghĩa là tăng năng suất.

- Yếu tố về chất lượng lao động: Rõ ràng nền kinh tế hoặc một doanh nghiệp không thể có năng suất cao nếu chất lượng lao động thấp. Chất lượng lao động thể hiện dưới hai hình thái, trình độ lao động và thái độ làm việc. Việc đầu tư thiết bị, ứng dụng công nghệ mới sẽ không có hiệu quả nếu như người lao động không biết vận hành, sử dụng, khai thác để tạo ra được những sản phẩm tốt. Bên cạnh trình độ lao động, yếu tố thái độ làm việc cũng rất quan trọng. Chỉ có thái độ làm việc tích cực mới phát huy hết khả năng lao động, đem lại được hiệu quả tổng thể về mặt kinh tế và xã hội.

Trong các yếu tố kể trên, yếu tố khoa học công nghệ bao hàm: hoạt động đổi mới công nghệ và sản phẩm, hệ thống quản lý và quá trình sản xuất ra sản phẩm và trình độ lao động khoa học công nghệ để cho ra đời các phương pháp mới, quá trình mới và sản phẩm mới. Theo báo cáo nghiên cứu của Gordon Reikard - một nhà thống kê tại Leap Wireless có tựa đề "Thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế thông qua tiến bộ công nghệ - Stimulating Economic Growth Through Technological Advance” trong *Amstat News*² vào tháng 3/ 2011 cho rằng: Một trong những phát hiện quan trọng nhất trong 50 năm qua là một phần lớn (hơn 1/3) của sự phát triển kinh tế có được từ đóng góp của tiến bộ công nghệ. Điều này bắt nguồn từ một chuyên đề nghiên cứu năm 1957 bởi Robert Solow có tựa đề “Thay đổi kỹ thuật và phương thức sản xuất tổng hợp - Technical Change and the Aggregate Production Function đã được xuất bản trong Tạp chí Kinh tế và Thống kê. Solow đã chứng minh rằng vốn và lao động chiếm ít hơn hai phần ba của tăng trưởng. Phần còn lại là công nghệ. Như vậy, khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao TFP và qua đó, nâng cao năng suất lao động, đặc biệt đối với tăng trưởng và phát triển bền vững.

⁽²⁾ *Amstat News* là một tạp chí hàng tháng, cộng tác viên của Cơ quan Thống kê Mỹ (American Statistical Association).



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [1] Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam 2010-2020”.
- [2] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2005 đến 2013.
- [3] Hội Thống kê Việt Nam, Kiến thức thống kê dành cho cán bộ lãnh đạo, NXB Thống kê, 2010.
- [4] Tăng Văn Khiên - Tốc độ tăng Năng suất các nhân tố tổng hợp - Phương pháp tính và ứng dụng, NXB Thống kê, Hà Nội năm 2005.
- [5] Trung tâm Năng suất Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2010.
- [6] Viện Năng suất Việt Nam, báo cáo nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường năng suất.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH:

- [1] APO, Productivity Databook 2014.
- [2] Malaysia Productivity Corporation, Malaysia Annual Productivity Report 2013.
- [3] OECD, Measuring Productivity OECD Manual, Measurement of Aggregate and Industry – Level Productivity Growth.
- [4] OECD, OECD Compendium of Productivity Indicator 2008.
- [5] ADB- ILO, ASEAN Community 2015 – Managing Intergration for Better Jobs and Shared Prosperity, 2014.

CÁC TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THAM KHẢO:

- [1] <http://www.apo-tokyo.org>
- [2] <http://www.worldbank.org>
- [3] <http://www.chinhphu.vn>

THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA

1) GDP - Tổng sản phẩm trong nước:

Là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.

2) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người:

Là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm.

3) Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ:

Là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho những mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân giữa nội tệ và ngoại tệ;

Phương pháp sức mua tương đương: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

4) Tỷ giá hối đoái:

Là quan hệ tỷ lệ giữa giá trị của đồng tiền một nước với giá trị của đồng tiền nước khác. Có hai phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái là số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ và số đơn vị ngoại tệ trên một đơn vị tiền trong nước.

5) Tỷ giá theo sức mua tương đương:

Là quan hệ giữa giá của một rổ hàng hóa biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng hóa tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ.

6) Năng suất lao động:

Là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước tính bình quân cho một lao động trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và ứng dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Năng suất lao động theo khái niệm của OECD trong cuốn sách “Đo lường năng suất, đo lường tốc độ tăng năng suất tổng thể và năng suất ngành - 2002” là tỷ lệ giữa lượng đầu ra trên đầu vào, trong đó đầu ra được tính bằng GDP (Tổng sản phẩm trong nước) hoặc GVA (Tổng giá trị gia tăng), đầu vào thường được tính bằng: giờ công lao động, lực lượng lao động và số lượng lao động đang làm việc.

Năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh. Đặc biệt, năng suất lao động lại phản ánh yếu tố chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

Năng suất lao động tính theo số lao động: Được tính bằng cách lấy tổng sản phẩm trong nước (GDP) cho tổng số người làm việc bình quân trong kỳ.

Năng suất lao động tính theo giờ công: Được tính bằng cách lấy GDP chia cho số giờ công lao động.

7) Năng suất yếu tố tổng hợp - Total Factor Productivity (TFP):

Đo lường sự thay đổi đầu ra trên 1 đơn vị các đầu vào được kết hợp với nhau bao gồm cả yếu tố nghiên cứu và phát triển, công nghệ mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kỹ năng quản lý và các thay đổi trong tổ chức.

TFP phản ánh sự đóng góp của các yếu tố khó lượng hóa như kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hoá, dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý, v.v. Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn.

Về mặt toán học, khi tính TFP thường sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = A \cdot f(K^\alpha L^\beta)$$

Trong đó:

Y = đầu ra, K = vốn, L = lao động, A = TFP,

α = hệ số đóng góp của vốn, $(\beta = 1 - \alpha)$ = hệ số đóng góp của lao động.

8) Tốc độ tăng:

Là chỉ tiêu tương đối (biểu hiện bằng số lần hoặc số phần trăm) phản ánh nhịp điệu tăng/giảm của hiện tượng qua thời gian, được tính bằng cách lấy lượng tăng tuyệt đối giữa hai thời kỳ (mức độ kỳ nghiên cứu trừ đi mức độ kỳ gốc) chia cho mức độ kỳ gốc.

9) Tăng trưởng kinh tế:

Là sự gia tăng tổng hợp về mặt lượng kết quả hoạt động kinh tế, thường được đo bằng sự tăng lên của tổng thu nhập quốc gia (GNI) hoặc tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hiệu quả của tăng trưởng kinh tế là phải góp phần nâng cao mức sống dân cư, vì vậy tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo nhịp độ tăng của kết quả sản xuất cao hơn (nhanh hơn) nhịp độ tăng của dân số. Do đó, tăng trưởng kinh tế còn được đo bằng sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc gia hoặc tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người.

10) Chất lượng tăng trưởng kinh tế:

Là một khái niệm dùng để chỉ tính ổn định của trạng thái bên trong vốn có của quá trình tăng trưởng kinh tế, là tổng hợp các thuộc tính cơ bản hay đặc tính tạo thành bản chất của tăng trưởng trong một hoàn cảnh và giai đoạn nhất định.

Với nội dung trên, chất lượng tăng trưởng kinh tế biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn và gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực;
- Tăng trưởng kinh tế mang lại do tác động của các yếu tố chiều sâu, trước hết tăng trưởng gắn liền với việc nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tăng TFP;
- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế;
- Tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo thực hiện mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội, giảm tỷ lệ đói nghèo và gắn liền với việc thực hiện cơ chế dân chủ;
- Tăng trưởng kinh tế đi kèm với phát triển môi trường bền vững.

11) Phát triển bền vững:

Là khái niệm xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ 20.

Năm 1987, Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững, đó là “sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”.

Hội nghị thượng đỉnh trái đất về môi trường và phát triển, tổ chức tại Rio de Janeiro (Braxin) tháng 6 năm 1992 và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam phi) năm 2002 đã xác định: “phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của phát triển, đó là: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế); phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên)”.

Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.



Viện Năng suất Việt Nam

Địa chỉ: Số 8, Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Tel: 04.37561501- Fax: 04.37561502 - Email: vnpi@vnpi.vn